VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/

WHAT IS CRITICAL DISCOURSE ANALYSIS?

Nguyen Hoa*

VNU University of Languages and International Studies, No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 21 June 2024
Revised 18 September 2024; Accepted 26 September 2024

Abstract: Critical Discourse Analysis (CDA) has evolved over the past few decades, emerging as a dynamic and rapidly developing field within critical social theory. Given the diverse approaches and myriad of theories utilized in CDA practice, this paper aims to provide an overview of this interdisciplinary/transdisciplinary landscape. The method to conduct this study is meta-analysis, which hopefully can offer a detailed understanding of CDA's multifaceted nature and its role in analyzing the dialectical interplay between language, power, and society where language/discourse is accorded a significant role. The paper begins with a brief review of the origins of CDA, grounding it in linguistics and social theories. It outlines the theoretical and philosophical foundations of CDA, examining key concepts such as "critical", "power" and "ideology". The paper surveys three main CDA approaches, examining their theoretical bases and highlighting the influence of poststructuralism on CDA work. The paper discusses some challenges that CDA has to address such as objectivity, trustworthiness, and the issue of explanation and interpretation. Additionally, it summarizes a scholarly assessment of CDA, and gives a sense of where CDA is moving forward.

Keywords: social constructionism, power, ideology, poststructuralism, social practice

* Corresponding author.
Email address: nghoa1956@gmail.com
https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5324

PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN PHÊ PHÁN LÀ GÌ?

Nguyễn Hòa

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 21 tháng 6 năm 2024
Chỉnh sửa ngày 18 tháng 9 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 9 năm 2024

Tóm tắt: Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) đã trở thành một lĩnh vực liên/xuyên ngành phát triển nhanh chóng trong khoảng thời gian trên ba thập kỷ với sự đa dạng của nhiều cách tiếp cận, vận dụng các lý thuyết xã hội khác nhau. CDA được coi là thuộc về địa hạt lý thuyết xã hội phê phán. Sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp (meta-analysis), bài viết này cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về CDA, tóm tắt sơ lược lịch sử phát triển của CDA, làm rõ một số khái niệm cơ bản như diễn ngôn, phê phán, quyền lực, và tư tưởng. Bài viết cũng tóm lược một số đường hướng phân tích CDA chính, và thảo luận ảnh hưởng của một số tư tưởng hậu cấu trúc luận với CDA. Có thể thấy bức tranh về CDA khá là phong phú với một số đường hướng phân tích khác nhau, sử dụng các khung lý thuyết khác nhau, song tính thần phê phán là sự kế tục tư tưởng của chủ nghĩa Marx. CDA phân tích mối quan hệ biện chứng thường bị che giấu, ẩn giữa ngôn ngữ, quyền lực và cấu trúc xã hội, và ở đó tư tưởng có vai trò phục vụ sự thực thi, duy trì, hay phản kháng quan hệ quyền lực trong xã hội. Ngôn ngữ có một vai trò vô cùng quan trọng trong việc thể hiện và kiến tạo thực tiễn xã hội, và CDA cần phải làm rõ vai trò này của ngôn ngữ. Bài viết cũng thảo luận một số thách thức, sự đánh giá đối với CDA, và xu hướng phát triển của CDA.

Từ khóa: kiến tạo xã hội, quyền lực, tư tưởng, hậu cấu trúc luận, tập quán/thực tiễn xã hội

1. Dẫn nhập

Năm 2005, tôi đã viết bài "Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) là gì?", đăng trên số 2 Tạp chí Ngôn ngữ, với mục đích giới thiệu một cách tiếp cận nghiên cứu xã hội phê phán. Gần 20 năm đã qua kể từ ngày đó, tôi ý thức được đã đến lúc cần phải viết bổ sung một cái nhìn tổng quan đầy đủ hơn về phân tích diễn ngôn phê phán, dựa trên những thay đổi và phát triển của lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng này. CDA đã trở thành một lĩnh vực học thuật phát triển mạnh mẽ trên thế giới[1]. Theo tôi biết, hiện nay tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu trong lĩnh vực CDA. Đã có một số bài báo đăng trong một số tạp chí chuyên ngành tại Việt Nam, và luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ được bảo vệ thành công. Năm luận án tiến sĩ thuộc lĩnh vực CDA đã được bảo vệ thành công: bốn luận án tại nơi tôi đang công tác, và một tại một trường đại học khác. Bài viết trình bày sự hình thành của CDA, mục đích, cơ sở lý thuyết, phương pháp phân tích, một số đường hướng chính, đánh giá CDA, và một số vấn đề CDA quan tâm.

[1] Ehmed và các cộng sự (2024) đã công bố kết quả nghiên cứu đo lường thư mục của họ về các công bố trong lĩnh vực CDA. Nó cho thấy CDA hiện đã trở thành một hệ nghiên cứu đang phát triển mạnh mẽ. Kết quả tìm kiếm trên WoS cho giai đoạn 2001 và 2022 cho thấy đã có khoảng 4600 tài liệu được xuất bản thuộc nhiều loại từ các bài báo (3328), đánh giá sách (625), tài liệu kỷ yếu (433), tóm tắt cuộc họp (115), loại tài liệu biên tập (174). Các xu hướng nghiên cứu bao gồm nhiều chủ đề khác nhau, trong đó các chủ đề được xếp hạng hàng đầu là ngôn ngữ, chính trị, y tế, chính sách, truyền thông, quản lý, khoa học, kiến thức, công việc. 10 tạp chí hàng đầu bao gồm: DISCOURSE AND SOCIETY, DISCOURSE STUDIES, CRITICAL DISCOURSE STUDIES, JOURNAL OF LANGUAGE AND POLITICS, DISCOURSE COMMUNICATION, INTERNATIONAL JOURNAL OF ENGLISH LINGUISTICS, ADVANCES IN SOCIAL SCIENCE EDUCATION AND HUMANITIES RESEARCH, JOURNAL OF PRAGMATICS, LANGUAGE IN SOCIETY, and PROCEDIA SOCIAL AND BEHAVIORAL SCIENCES.

Một số vấn đề được trình bày ở đây chưa hẳn đã có câu trả lời dứt khoát, mà chỉ là những gợi ý để suy nghĩ tiếp. Phương pháp thực hiện nghiên cứu này là phân tích tổng hợp (meta-analysis) trên cơ sở tiếp cận và hiểu biết về những phát triển to lớn của CDA trong khoảng thời gian qua kể từ những năm đầu thập kỷ 1990. Tôi chân thành cảm ơn TS. Ngô Tự Lập đã chia sẻ một số ý kiến hữu ích cho bài viết này.

2. Sơ lược lịch sử hình thành của CDA

Theo Wodak và Meyer (2009), CDA bắt đầu từ đầu những năm 1990, hay chính xác hơn là năm 1991. Một nhóm học giả đã gặp nhau tại Amsterdam sau một hội thảo khoa học tại Amsterdam, Hà Lan. Sự kiện này đánh dấu bước khởi đầu chính thức của hệ hình nghiên cứu "Phân tích diễn ngôn phê phán" (CDA/CDS). Các học giả ban đầu gồm Teun van Dijk, Norman Fairclough, Ruth Wodak, Gunther Kress và Theo van Leeuwen, được coi là "những người sáng lập CDA". Trong những năm gần đây, Kress và van Leeuwen đã chuyển trọng tâm nghiên cứu sang phân tích đa phương thức (Multimodality, Kress, 2010; Kress & van Leeuwen, 1996/2006), và họ đã ít quan tâm đến đối tượng ban đầu. Nhóm này đã thảo luận, tìm cách xây dựng cách tiếp cận lý thuyết và phương pháp thích hợp cho một chương trình nghiên cứu xã hội phê phán. Sau đó, vào năm 1993, van Dijk cho ra mắt tạp chí "Diễn ngôn và Xã hội". Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là ở thời điểm đó, cũng chưa có ý thức là CDA sẽ tạo ra "trường phái nghiên cứu" theo ý nghĩa truyền thống. Đúng hơn, mỗi nhà nghiên cứu trong nhóm nguyên thủy này lại có đường hướng nghiên cứu, cách tiếp cận riêng, đặc thù của mình. Ngoài nhóm này ra, có kể một số nhà nghiên cứu nổi tiếng khác như Michael Billing, Paul Chilton, Christopher Hart, và Margaret Wetherell (xem Blommaert, 2005; Hart, 2014).

Lùi lại lịch sử gần hai thập kỷ, tại Trường Đại học East Anglia, Anh vào cuối những năm 1970, đã khởi thủy đường hướng "Ngôn ngữ học phê phán - Critical linguistics/CL", tiền thân của phân tích diễn ngôn phê phán như chúng ta biết hiện nay. Dẫn dắt nhóm là Fowler (Fowler, 1991, 1996), và ba học giả khác là Kress, Hodge, và Trew (Fowler et al., 1979). Họ đã tìm cách xây dựng một mô hình nghiên cứu ngôn ngữ xã hội có thể làm rõ vai trò của các tập quán sử dụng ngôn ngữ trong việc che đậy sự thật (concealment of truth) và như là một công cụ của bất công xã hội (instruments in social inequality). Fowler et al. viết[2]:

> Nghiên cứu cho thấy cấu trúc ngôn ngữ được sử dụng để khám phá, phân tích, hệ thống, làm thay đổi, và thường là che giấu thực tại; nhằm mục đích kiểm soát tư tưởng và hành vi của người khác; phân hạng người, sự kiện và sự vật; và khẳng định vị thế cá nhân hay thể chế. Nhiều quá trình được nói đến ở đây diễn ra tự động, mà ít khi chúng ta ý thức được. Một khi có sự giám sát có ý thức, chúng có ít hiệu quả. Chúng tôi coi nhiều hiệu ứng này là nằm ngoài sự mong muốn, do vậy một mục tiêu thực tế của CL là phơi bày các quá trình này để xem xét công khai (1979, tr. 3).

Mô hình này nhấn mạnh vai trò quan trọng của quyền lực và xác định ngôn bản là đơn vị phân tích chính trong việc tìm hiểu sự hoạt động của quan hệ quyền lực trong xã hội (Kress, 1989). Hai công trình nghiên cứu đáng chú ý được công bố trước đầu những năm 1990 là "Ngôn ngữ

[2] We show how linguistic structures are used to explore, systematize, transform, and often obscure, analyses of reality; to regulate the ideas and behaviour of others; to classify and rank people, events and objects; to assert institutional or personal status. Many of the processes mentioned here happen automatically, eluding the consciousness of source and recipient. If they were generally subject to conscious scrutiny, they would be less effective. Since we regard many of the effects as undesirable, one of our practical goals is to expose these processes to open examination (Fowler et al., 1979, tr. 3).

và Kiểm soát - Language and Control" của Fowler và ba cộng sự nói trên (1979) và tác phẩm có ảnh hưởng lớn của Fairclough "Ngôn ngữ và Quyền lực - Language and Power" (1989).

Về tên gọi "Phân tích diễn ngôn phê phán"

Breeze (2011) lưu ý rằng thuật ngữ "Phân tích diễn ngôn phê phán - Critical discourse analysis" được Fairclough đưa ra lần đầu tiên trong bài báo công bố năm 1985 ở Tạp chí "Ngữ dụng học - Journal of Pragmatics" của ông dưới tiêu đề "Những mục tiêu mô tả và phê phán trong phân tích diễn ngôn - Critical and descriptive goals in discourse analysis". Đặc biệt, tên gọi này trở nên phổ biến hơn nhờ công trình nổi tiếng "Ngôn ngữ và quyền lực" xuất bản năm 1989. Đường hướng phân tích này đã được hoàn thiện, phát triển đầy đủ hơn nữa trong cuốn sách xuất bản năm 1995 của Fairclough có tên "Phân tích diễn ngôn phê phán: nghiên cứu ngôn ngữ phê phán - Critical discourse analysis: ***the*** critical study of language". Billig (2002, tr. 35) nhận xét rằng "việc sử dụng quán từ "***the***" trong phụ đề này cho thấy Fairclough dường như đã cho rằng đã hình thành một phương pháp luận thống nhất gọi là "nghiên cứu phê phán" trên cơ sở hội tụ của nhiều cách tiếp cận phê phán khác nhau". Mặc dù tuyên bố trên có vẻ là sự cường điệu hơi quá, nhưng không thể phủ nhận rằng thuật ngữ CDA của Fairclough đã ăn sâu, bắt rễ và được cộng đồng nghiên cứu chấp nhận. van Dijk đưa ra thuật ngữ nghiên cứu diễn ngôn phê phán (CDS) để nhấn mạnh tính đa dạng của CDA, và rằng đây là của một lĩnh vực học thuật đa ngành có nhiều hoạt động không giới hạn ở việc phân tích ngôn ngữ. Tuy nhiên, van Dijk (2015) cũng đã sử dụng cái tên CDA trong một số bài viết của mình.

3. Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) là gì?

Phân tích diễn ngôn phê phán có thể được hiểu như là một đường hướng nghiên cứu ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội, với mục đích khám phá vai trò của ngôn ngữ trong việc thực hành, tái tạo hay phản kháng quan hệ quyền lực và bất công xã hội hiện hữu. CDA nghiên cứu cách thức ngôn ngữ được sử dụng để góp phần duy trì, tái tạo hay phản kháng sự bất bình đẳng, thống trị, lạm dụng quyền lực xã hội (Fairclough, 1989/2001). Nói cách khác, cách thức quan hệ quyền lực, sự bất công xã hội được thực hiện, tái tạo hay phản kháng trong và qua ngôn ngữ là đối tượng của CDA (van Dijk, 2015). Qua lăng kính này, ngôn ngữ được xem không chỉ đơn thuần là một phương tiện giao tiếp mà còn là một địa chỉ của quyền lực và một công cụ kiến tạo, duy trì và tranh chấp quyền lực. Fairclough (1989) nhấn mạnh rằng thực hành CDA là quá trình phân tích ngôn ngữ để bộc lộ mối quan hệ biện chứng thường bị che giấu, ẩn (hidden) giữa ngôn ngữ, quyền lực và tư tưởng. Ông đặc biệt quan tâm đến ngôn ngữ trong CDA vì ngôn ngữ là một cấu phần hữu cơ của trật tự xã hội, và "hình thức ký hiệu quan trọng nhất"[3] (Fairclough, 2015, tr. 8). Sự quan tâm đến việc sử dụng ngôn ngữ hay chiến lược diễn ngôn (van Dijk, 1993) là điều dễ hiểu bởi lẽ ngôn ngữ/diễn ngôn có vai trò vừa phản ánh và vừa kiến tạo thực tiễn xã hội (Foucault, 1969). Có thể nhìn nhận CDA như là sự phản ứng với tính chất "phi xã hội", "phi phê phán" của một số hệ hình nghiên cứu của những năm 1960 và 1970 như cấu trúc luận, ngữ pháp tạo sinh, hay phân tích hội thoại. Một số khái niệm trung tâm của CDA là phê phán, diễn ngôn, quyền lực và tư tưởng, và phân tích.

Phê phán (critical) là một khái niệm trung tâm của CDA. Theo van Dijk, tinh thần phê phán của CDA bắt nguồn từ xa hơn nữa là từ Aristole, rồi các nhà triết học Khai sáng, Karl Marx (Các Mác, 1818-1883), và đến lý thuyết phê phán (critical theory) của trường phái Frankfurt[4], mà trường phái này thực chất là chủ nghĩa Marx (Mác). Một nhánh nữa bắt đầu với

[3] "I focus on language in CDA because it is the most important semiotic form".

[4] Trường phái Frankfurt được nói đến ở đây chỉ tư tưởng của những học giả thuộc thế hệ đầu tiên như Theodor W.

Gramsci và các học giả nổi tiếng theo ông là Stuart Hall (Anh), Althusser, Foucault và Pecheux (Pháp). Cũng cần phải nhắc đến tính phê phán của nghiên cứu nữ quyền trong ngôn ngữ và giao tiếp (xem van Dijk, 1993; Agger, 2013; Harris, 2024). Lý thuyết xã hội phi thuộc địa (decolonial social theory) cũng được coi như là một cách tiếp cận phê phán (Harris, 2024). "Phê phán" là yếu tố phân biệt CDA với các đường hướng phân tích diễn ngôn khác. Trong khi trọng tâm của các đường hướng phân tích diễn ngôn khác là mô tả các khía cạnh khác nhau của ngôn ngữ được sử dụng, CDA nhấn mạnh khả năng giải thích "cách thức diễn ngôn như một phần của tập quán/thực tiễn xã hội, và là một quá trình bị quy định bởi cấu trúc xã hội và những tác động kéo theo mà diễn ngôn có thể gây ra đối cấu trúc xã hội như duy trì hay làm thay đổi cấu trúc xã hội" (Fairclough, 2001, tr. 135). Tương tự, Machin và Mayr (2012, tr. 5) quan niệm CDA cần phải giải thích xem "vì lý do gì, như thế nào mà các nguồn lực ngôn ngữ được sử dụng để phục vụ mục đích tư tưởng gì". Mối quan tâm với vai trò của diễn ngôn, ngôn ngữ bắt đầu với đường hướng Ngôn ngữ học phê phán cuối những năm 1970 chủ yếu tại Anh. Theo van Dijk (2015), một số lĩnh vực khác như Ngôn ngữ học xã hội, Phong cách học, Ngữ dụng học, Tâm lý học và Khoa học xã hội, cũng bắt đầu quan tâm đến tính "phê phán" vào thời gian này.

Diễn ngôn (discourse) là một khái niệm được hiểu theo rất nhiều cách khác nhau. Có thể hiểu như là ngôn bản (dạng nói và viết); hay là đơn vị trên câu theo ngữ pháp văn bản (text-linguistics); như là một quá trình tương tác xã hội (van Dijk, 1997), với sự thể hiện vật chất là ngôn bản (text); một dạng ngôn ngữ sử dụng trong một lĩnh vực như diễn ngôn chính trị, diễn ngôn quảng cáo, hay diễn ngôn khoa học; hay như là một cách hiểu, cách nói về các vấn đề xã hội từ một phương diện nào đó (như diễn ngôn tân tự do). Khái niệm phổ biến trong CDA coi diễn ngôn một tập quán/thực tiễn xã hội (social practice) (Fairclough, 1993, tr. 134)[5]. Diễn ngôn nằm trong mối quan hệ biện chứng với các mặt của xã hội. Nó được định hình bởi xã hội, nhưng nó cũng kiến tạo xã hội (constitutive) (Fairclough, 1993; Fairclough & Wodak, 1997). Diễn ngôn là một dạng hành động xã hội có vai trò kiến tạo đời sống xã hội (social world) gồm: nhân diện xã hội (social identity), quan hệ xã hội (social relations), và hệ thống tri thức và niềm tin (system of knowledge and beliefs) (Fairclough, 1993).

Quyền lực và *tư tưởng* có thể hiện hữu một cách tường minh, rõ ràng hoặc tiềm ẩn, vô hình trong diễn ngôn. Quyền lực ở đây thực chất gọi là quyền lực xã hội do nó liên quan đến quan hệ giữa các nhóm xã hội khác nhau. Mối quan hệ giữa tư tưởng và quyền lực là quan hệ biện chứng, theo đó, tư tưởng là cơ chế mạnh mẽ thực thi, duy trì, hay tranh đấu quyền lực; ngược lại, quyền lực có khả năng hình thành, củng cố hay kiểm soát niềm tin, giá trị, nhận thức. Quyền lực thường được hiểu như là sự kiểm soát hành động hay nhận thức, cách suy nghĩ của người khác. Phương thức kiểm soát nhận thức hiệu quả nhất là qua sự thuyết phục hay thao túng (manipulation) vì lợi ích của mình. Quyền lực có thể đến từ "khả năng tiếp cận đặc quyền với các nguồn lực có giá trị xã hội như của cải, thu nhập, vị trí xã hội, địa vị, sức mạnh, quan hệ thành viên, giáo dục, tri thức, và khả năng kiểm soát thể loại, hình thức, ngữ cảnh giao tiếp diễn ngôn" (van Dijk, 1993, tr. 254). Foucault (2008) thừa nhận quyền lực có tính trấn áp (repressive), nhưng còn có tính kiến tạo (productive), và có mặt khắp nơi (omnipresent). Tư tưởng được hiểu là tập hợp các niềm tin, giá trị và giả định mạch lạc và tương đối ổn định của các cá nhân và cộng đồng. Chúng có vai trò hình thành cách nhận thức và hiểu về thế giới của họ theo những cách phục vụ lợi ích của các nhóm xã hội nhất định. Quyền lực tiềm ẩn cũng là một khía cạnh mà CDA quan tâm. Fairclough (2015, tr. 97) nhận xét rằng do có những thay đổi

Adorno, Erich Fromm, Herbert Marcuse và Max Horkheimer (Harris, 2024).

[5] Thuật ngữ "social practice" mang hai nghĩa: chỉ một hành động/tập quán xã hội và như là thực tiễn xã hội. Do vậy, tôi tạm dịch là tập quán/thực tiễn xã hội.

xã hội mà "những người nắm quyền buộc phải thực thi chiến lược duy trì và tái tạo quyền lực của mình một cách gián tiếp hơn". Trong thực tiễn, mối quan hệ giữa diễn ngôn, tư tưởng và quyền lực thường là không tường minh. Chính vì vậy, Wodak và Meyer (2009, tr. 8) cho rằng CDA cần tập trung vào việc bộc lộ "niềm tin đời thường tiềm ẩn"[6], nói cách khác, đó là tư tưởng được che giấu, ẩn, vô hình, trong ngôn ngữ. Điều này sẽ mang lại sự hiểu biết sâu sắc hơn về vai trò của ngôn ngữ trong đời sống xã hội.

CDA có một số đặc điểm sau đây: "Đối tượng là các *vấn đề xã hội* và *chính trị* hơn là nghiên cứu thuần túy về ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội và chính trị; việc phân tích phê phán mang tính *đa ngành*; thay vì chỉ *mô tả* các cấu trúc diễn ngôn, CDA *giải thích* chúng dưới góc độ các đặc tính của tương tác xã hội và đặc biệt là cấu trúc xã hội; cụ thể hơn, CDA tập trung vào phân tích phương thức diễn ngôn thực hiện, xác nhận, hợp thức hóa, tái tạo hoặc thách thức các mối quan hệ lạm dụng quyền lực (sự thống trị) trong xã hội" (van Dijk, 2015, tr. 467, các từ viết *nghiêng* là của van Dijk).

Trong thực tiễn, CDA thường phân tích sự hoạt động của các yếu tố ngôn ngữ thể hiện tư tưởng, và tính chất thuyết phục của ngôn bản viết (text) và ngôn bản nói (talk). Đây là một điểm rất cốt yếu của CDA: giải mã tư tưởng là bước đầu để bộc lộ sự hoạt động của quan hệ quyền lực, như Fairclough đã khẳng định tư tưởng chính là ý nghĩa sử dụng để phục vụ quyền lực – "ideology is meaning in service of power" (Fairclough, 1995, tr. 14). Darvin và Norton (2015, tr. 42) cũng chia sẻ quan niệm này khi cho rằng "Qua phân tích tư tưởng, ta có thể hiểu rõ hơn cách thức quyền lực được thể hiện về mặt vật chất trong thực tiễn xã hội[7]". Có thể giải thích điểm này như sau: cơ bản có hai cách duy trì, thực thi quyền lực qua (a) sự đe dọa, ép buộc, bạo lực (coercion, violence) hoặc thông qua sự (b) thuyết phục (một hình thức kiểm soát) qua tư tưởng. Sử dụng tư tưởng để thuyết phục người khác làm theo ý định của mình là một giải pháp ít tốn kém, hay ít đổ máu hơn. Tư tưởng là cơ chế kiểm soát bằng sự đồng thuận (Fairclough, 1989). Do vậy, luôn có sự che đậy việc thực hiện hay duy trì quyền lực qua tư tưởng trong diễn ngôn. Các tư tưởng thống trị này lại được biến thành điều mọi người dễ chấp nhận như là một tất yếu, là lẽ thường (common sense), và chúng có thể hiện diện trong các quy định, quy chế, chuẩn, luật chơi, văn hóa… Một ví dụ minh họa là khi muốn nhân viên phải thực hiện các ý định của lãnh đạo mà không có sự phản kháng, đấu tranh, có thể thuyết phục bằng nhiều cách, nhưng phổ biến là xây dựng cái gọi là văn hóa công ty với những chỉ dẫn tường minh: nhân viên, người lao động không được/được làm gì, nói gì, suy nghĩ gì… . Các quy định tạo dựng nên văn hóa của tổ chức, và việc thực thi các quy định đó trở thành lẽ thường ở tổ chức. Nhân viên ít khi biết rằng mình đang bị kiểm soát. Thực hiện các quy định là việc tất nhiên (naturalized), là lẽ thường. Tinh thần của CDA là phải làm rõ các tư tưởng đó, và phương thức chúng được hiện thực hóa trong diễn ngôn, phục vụ quyền lực duy trì cấu trúc, trật tự xã hội. Việc phân tích nguồn lực ngôn ngữ hành chức có vai trò quan trọng trong việc bộc lộ các tư tưởng này (như được hiện thực hóa ở các quy định cụ thể trong ví dụ này). Cũng cần phải nhấn mạnh rằng việc bộc lộ tư tưởng cũng không phải là một công việc dễ dàng bởi vì nó luôn được che giấu, tồn tại vô hình, thẩm thấu và phát tán rộng rãi trong văn hóa (Agger, 2013) qua việc sử dụng ngôn ngữ (như ẩn dụ ý niệm: *politics is war* (xem Lakoff & Johnson, 1980). Sau đây là một ví dụ minh họa về việc sử dụng ngôn ngữ.

Tít báo: *Police contain violent protesters in downtown era* (Cảnh sát kiềm chế những

[6] It is, however, not that type of ideology on the surface of culture that interests CDA, it is rather the more hidden and latent type of everyday beliefs, …. (Wodak & Meyer, 2009, tr. 8)

[7] It is through an interrogation of ideology that one can examine more closely how power manifests itself materially in "social" practices …" (Darvin & Norton, 2015, tr. 42)

người biểu tình bạo động tại khu vực trung tâm thành phố).

Kết quả phân tích cho thấy người biểu tình đã được thể hiện là những người "bạo động" qua từ "violent", còn sự phản ứng của cảnh sát là kiềm chế qua từ "contain", và cần thiết (do người biểu tình bạo động). Từ góc độ ngữ pháp, điều đáng chú ý là sự vắng mặt của các trạng ngữ hay tính từ mô tả hành động của cảnh sát: hình ảnh của họ được kiến tạo một cách "trung hòa". Việc sử dụng dạng câu chủ động không phải là ngẫu nhiên, mà có vai trò khẳng định tính chủ động của cảnh sát. Đây có thể cũng là một chủ ý của người viết. Tít báo có thể tạo ra sự đồng thuận, hay lẽ thường là các hành động bạo động cần phải được kiềm chế và ngăn chặn. Ai có thể không đồng ý với tư tưởng này? Người biểu tình được mô tả bằng ngôn ngữ tiêu cực, chứng minh hành động phản ứng của cảnh sát là hợp lý. Ngôn ngữ của Tít báo gián tiếp ủng hộ cơ cấu quyền lực xã hội hiện hữu qua việc nhấn mạnh sự bạo động của người biểu tình. Nó có thể làm công chúng có thái độ tiêu cực với những người biểu tình và thái độ tích cực với cảnh sát, duy trì trật tự xã hội; ưu tiên tinh thần trật tự luật pháp so với quyền biểu tình của công dân. Phần phân tích trên cho thấy những tư tưởng và quan hệ quyền lực đã được che giấu, ẩn sau ngôn ngữ như thế nào, và người đọc phải "suy ra".

4. Cơ sở lý luận của CDA

CDA hoạt động trên cơ sở một số giả định về ngôn ngữ như: ngôn ngữ như là một tập quán/thực tiễn xã hội; ngôn ngữ được kiến tạo và bị quy định bởi cấu trúc xã hội; nhưng nó cũng kiến tạo và có tác động đến cấu trúc xã hội. Ngôn ngữ về bản chất là mang tính tư tưởng và đóng một vai trò quan trọng (mặc dù thường vô hình) trong việc biến tư tưởng thành một lẽ thường, tự nhiên (Lin, 2014, tr. 215). Cần phải nhấn mạnh rằng việc nghiên cứu ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội, văn hóa chính trị có thể làm cơ sở cho nghiên cứu về các vấn đề xã hội, thực tiễn xã hội, quan hệ quyền lực và tư tưởng, do các thực thể này được thể hiện, và tồn tại trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ là sự hiện thực hóa vật chất rất quan trọng của chúng. Không phải ngẫu nhiên mà Fairclough đặt tên công trình nổi tiếng của mình là "Ngôn ngữ và Quyền lực - Language and Power" (Fairclough, 1989/2002/2015). Tuy nhiên, cũng không nên quá nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong kiến tạo xã hội, tư tưởng và quyền lực. Phải thấy rằng ngôn ngữ không phải là không gian (space) duy nhất mà ở đó quan hệ quyền lực, tư tưởng, bản sắc (identity), và các vấn đề xã hội khác, được kiến tạo hay tồn tại. Chúng còn được kiến tạo và hiện hữu trong các hành động xã hội và ký hiệu khác. Các hành động phi diễn ngôn (non-discursive) và điều kiện vật chất có thể tạo ra tác động vô cùng to lớn.

CDA được dựa trên giả thiết là có mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ và xã hội[8]. Như vậy, phân tích việc sử dụng ngôn ngữ cần phải đặt trong bối cảnh xã hội (Jorgensen & Phillips, 2001/2014). Fairclough và Wodak (1997) tóm lược một số giả thiết khác để ủng hộ quan điểm cốt yếu này. Đó là: CDA quan tâm các vấn đề xã hội; quan hệ quyền lực được kiến tạo trong diễn ngôn; diễn ngôn cấu thành xã hội và văn hóa; diễn ngôn mang tính tư tưởng; diễn ngôn mang tính lịch sử; mối liên hệ giữa ngôn bản (text)[9] và xã hội tồn tại qua trung gian; phân tích diễn ngôn mang tính giải thích và diễn dịch; diễn ngôn là một dạng của hành động xã hội.

CDA dựa trên một số lý thuyết hệ hình cơ bản và các lý thuyết xã hội về diễn ngôn, quyền lực, tư tưởng, tập quán/thực tiễn xã hội và bản sắc, và trong thực tiễn luôn tìm cách tích

[8] Điều này có thể thấy qua việc ra mắt tạp chí có tên gọi "Diễn ngôn và Xã hội – Discourse and Society" của van Dijk năm 1993.

[9] Thuật ngữ "text" có thể dịch thành "ngôn bản" với ý nghĩa là sự thể hiện vật chất của diễn ngôn và bao gồm cả ngôn ngữ viết, ngôn ngữ nói và các hình thức kí hiệu khác của diễn ngôn.

hợp các lý thuyết xã hội với lý thuyết ngôn ngữ. Nhiều nhà lý thuyết xã hội như Gramsci, Derrida, Bernstein, Bourdieu, Foucault, Giddens và Habermas đã thu hút sự chú ý đến vai trò then chốt của ngôn ngữ trong xã hội. Tuy nhiên, như Fairclough (2003), một thành viên sáng lập CDA, đã chỉ ra họ ít quan tâm đến các đặc điểm ngôn ngữ của sự kiện giao tiếp. Sự thay đổi hệ hình quan tâm đến vai trò của ngôn ngữ (linguistic turn) đã khiến CDA trở thành một trong những phương pháp nghiên cứu được sử dụng rộng rãi (Janks, 1997; Fairclough, 2001) trong khoa học xã hội. Nhiều nghiên cứu trong khoa học xã hội đã sử dụng CDA như là công cụ điều tra các vấn đề xã hội hiện hữu trong việc sử dụng ngôn ngữ ở dạng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Charteris-Black (2004) đã kết hợp CDA với lý thuyết ẩn dụ ý niệm thành khung phân tích ẩn dụ phê phán (Critical metaphor analysis - CMA) sử dụng khối liệu.

Fairclough đã ý niệm hóa diễn ngôn và thao tác phân tích tương ứng thành một mô hình ba chiều gồm: a) diễn ngôn như là ngôn bản bắt nguồn từ lý thuyết ngôn ngữ, ký hiệu học (Saussure, 2016; Halliday, 1978); tương ứng với quan niệm này là thao tác "mô tả" tập trung vào việc phân tích các đặc điểm hình thức như từ vựng (từ ngữ và ẩn dụ), ngữ pháp (chuyển tác; tình thái), tính liên kết, cấu trúc ngôn bản, ẩn dụ, v.v.; b) diễn ngôn như là quá trình diễn ngôn bao gồm các quá trình sản xuất (nói và viết), phân phối và tiêu thụ ngôn bản; tương ứng với quan niệm này là thao tác "diễn giải", tức là phân tích quá trình kiến tạo diễn ngôn trên cơ sở kết hợp các diễn ngôn và thể loại sẵn có ở tác giả, và việc sử dụng các nguồn lực ở người tiếp nhận để hiểu ngôn bản; và c) diễn ngôn như là tập quán/thực tiễn xã hội; tương ứng với ý niệm là "giải thích" mối quan hệ giữa việc sử dụng ngôn ngữ và tập quán/thực tiễn xã hội, nhấn mạnh đến vai trò của tập quán/thực tiễn xã hội với việc duy trì/hay thay đổi cấu trúc và trật tự xã hội (Jorgensen & Phillips, 2012). CDA sử dụng các khái niệm về tư tưởng của Althusser, quyền bá chủ và sự đồng thuận của Gramsci, năng lực mở rộng, và tư bản, trường và thói quen của Bourdieu. Mô hình này có thể trả lời các câu hỏi liên quan đến tính lịch sử, tính liên ngôn bản (intertextual)[10] và tính liên diễn ngôn. Tuy nhiên, nó cũng gây sự hiểu nhầm rằng phân tích CDA tuần tự theo các bước trên. Fairclough đã làm rõ như sau:

> Phân tích là một quá trình từ diễn giải đến mô tả và trở lại diễn giải: từ diễn giải tập quán/thực tiễn diễn ngôn (quá trình sản xuất và tiêu thụ), đến mô tả ngôn bản, đến diễn giải cả ngôn bản và tập quán/thực tiễn diễn ngôn dưới ánh sáng của tập quán/thực tiễn xã hội ở đó diễn ngôn được nhúng vào (embedded). Không nhất thiết phải tiến hành theo trật tự này và các nhà phân tích có thể bắt đầu từ phân tích ngôn bản, hoặc phân tích tập quán/thực tiễn xã hội[11] (Fairclough, 2012, tr. 231).

CDA đã sử dụng lý thuyết của Marx, Gramsci (1975), Althusser (1984), Foucault (1980) và Bourdieu (1984, 1988) để phân tích hoạt động của quyền lực trong và qua ngôn ngữ, đặc biệt là từ góc độ phê phán. Chủ nghĩa Marx công nhận mối quan hệ biện chứng giữa hạ tầng xã hội và thượng tầng xã hội (văn hóa, tư tưởng, chính trị, định chế), theo đó tư tưởng cũng có tính độc lập tương đối và là một nguồn lực có thể định hình và duy trì các hoạt động và quan hệ kinh tế. Triết gia Marxist Althusser (1971) đã mở rộng khái niệm về "Bộ máy nhà nước - State

[10] Thuật ngữ "intertextual" thường được dịch là liên văn bản vì đã là một thuật ngữ quen thuộc, tuy nhiên cần hiểu yếu tố "text" như là sự thể hiện vật chất của diễn ngôn, tức là ngôn bản, chứ không phải là ngôn ngữ viết – liên ngôn bản.

[11] "Analysis involves a progression from interpretation to description and back to interpretation: from interpretation of the discourse practice (process of production and consumption), to description of the text, to interpretation of both of these in the light of the social practice in which the discourse is embedded. It is not necessary to proceed in this order, and analysts can begin from text analysis, or indeed analysis of social practice" (Fairclough, 2012, tr. 231)

appratus" của Marx và đưa ra lý thuyết về "Bộ máy ý thức hệ nhà nước - Ideological state apparatus, ISA" gồm các định chế như trường học, cơ quan hành chính, cơ sở tôn giáo và phương tiện truyền thông. Ngôn ngữ được sử dụng trong các định chế này thể hiện hệ tư tưởng của tầng lớp lãnh đạo hoặc nhà nước (Althusser, 1971). Về mặt này, các hình thức thống trị của một xã hội có thể được nghiên cứu thông qua việc phân tích diễn ngôn liên quan đến các ISA đó. Qua tư tưởng con người có thể bị ấn định vào các vị trí chủ thể (subject position), tạo cho họ ảo tưởng rằng mình là những tác nhân tự do. CDA dựa trên lý thuyết của Althusser và Gramsci giúp các nhà nghiên cứu khoa học xã hội phân tích phê phán ảnh hưởng của tư tưởng được ẩn chứa trong ngôn ngữ hành chức trong một xã hội cụ thể. Gramsci cho rằng diễn ngôn chứa đựng tư tưởng của nhóm thống trị, và những người bị áp bức không nhận thức được liệu các chuẩn mực và giá trị xã hội mà họ coi là "lẽ thường" có phải là những quy tắc mang tính trấn áp hay không (Gramsci, 1971). Theo Gramsci, quyền bá chủ (hegemony) là "sự đồng ý tự phát của đại đa số đối với định hướng chung do nhóm thống trị áp đặt lên đời sống xã hội' (tr. 12).

Foucault cho rằng diễn ngôn vận động qua lại vừa phản ánh và vừa kiến tạo thực tiễn xã hội (xem Breeze, 2011). Foucault tin rằng quá trình diễn ngôn đan xen với tập quán/thực tiễn xã hội. Không giống như Gramsci và Althusser, ông khẳng định rằng các diễn ngôn không chỉ được tạo ra chỉ bởi nhóm thống trị và luôn hoạt động ngầm. Ông nhấn mạnh nghiên cứu diễn ngôn không nên bỏ qua việc nghiên cứu chủ thể mà nên đặt câu hỏi chủ thể có thể xuất hiện trong những điều kiện nào, thông qua những hình thức gì, theo trật tự diễn ngôn; nó chiếm vị trí gì; nó thể hiện chức năng gì; và nó tuân theo các quy tắc nào trong từng loại diễn ngôn (Foucault, 1986).

Có thể thấy trong những năm gần đây, CDA chịu ảnh hưởng lớn từ Bourdieu. Bourdieu không chỉ phê phán cách thức tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ truyền thống dựa trên lý thuyết của Saussure và Chomsky; ông còn đưa ra những ý tưởng mới nhằm khám phá mối quan hệ qua lại giữa việc sử dụng ngôn ngữ và các hình thức tư bản, vai trò của thói quen, trường tác động đến đời sống xã hội như thế nào. Bourdieu đưa ra lý thuyết về năng lực mở rộng (expanded competence), và đây có thể được coi là một cách nhìn rộng hơn về năng lực ngôn ngữ so với khái niệm năng lực (competence) do Chomsky đưa ra. Đối với Bourdieu (1977), năng lực bao hàm nói có người nghe. Ông còn khẳng định thêm rằng ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp, tri thức mà còn là công cụ quyền lực. Một người nói không chỉ để được hiểu mà còn để được tin tưởng, được tuân theo, được tôn trọng, được phân biệt.

Hậu cấu trúc luận với CDA

CDA đã áp dụng trực tiếp một số tư tưởng hậu cấu trúc[12] và mở rộng sự ứng dụng tư tưởng này trong lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội. CDA và hậu cấu trúc luận là hai truyền thống học thuật khác nhau, nhưng có liên quan với nhau. Chúng đều có chung mối quan tâm đến ngôn ngữ và quyền lực, nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong việc kiến tạo thực tiễn xã hội và quan hệ quyền lực, tập trung phê phán vào cách ngôn ngữ có tác động và chịu sự tác động bởi cấu trúc xã hội, tư tưởng và quan hệ quyền lực (Fairclough, 1989/2001). CDA và hậu cấu trúc luận thách thức quan điểm cho rằng bất kỳ ngôn bản hoặc diễn ngôn nào cũng chỉ có một ý nghĩa cố định duy nhất. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số khác biệt như: hậu cấu trúc luận

[12] Jorgensen và Phillips (2014, tr. 6; Burr, 2003) cho rằng "hậu cấu trúc luận" là một phần (subcategory) của phạm trù kiến tạo xã hội - "But both social constructionism and poststructuralism are disputed labels and there is no consensus about the relationship between the two. We understand social constructionism as a broader category of which poststructuralism is a subcategory." Lùi lại lịch sử, có thể thấy tư tưởng kiến tạo xã hội đã có ở Marx (1845) (in *Theses on Feuerbach*) qua phát biểu: "con người là tổng hòa mối các quan hệ xã hội; và ở Voloshinov (1929), người kế tục Marx trong công trình "Chủ nghĩa Marx và triết học ngôn ngữ".

có phạm vi rộng hơn và có định hướng lý thuyết hơn, xuất phát từ triết học và phê bình văn học. Hậu cấu trúc luận được hiểu như là một cách tiếp cận, một cách nhìn hơn là phương pháp nghiên cứu; nó thiên về phê phán mang tính triết học quyền lực/tri thức, cấu trúc, ý nghĩa và bản sắc, và nghi ngờ các khái niệm nền tảng của tư tưởng hiện đại. CDA lại tập trung hơn về phương pháp phân tích dựa trên nền tảng ngôn ngữ học và khoa học xã hội. CDA có mục đích phân tích mối quan hệ của diễn ngôn với quyền lực, tư tưởng và cấu trúc xã hội, đồng thời cung cấp các công cụ và phương pháp phân tích cụ thể để phân tích ngôn bản nói và ngôn bản viết trong bối cảnh xã hội với mục tiêu rõ ràng là hướng tới thay đổi xã hội. Một số tư tưởng hậu cấu trúc áp dụng trong CDA có thể được tóm tắt như sau.

Diễn ngôn và quyền lực/tri thức (discourse và power/knowledge)

Lý thuyết của Foucault về diễn ngôn, quyền lực/tri thức đóng góp đáng kể cho hậu cấu trúc luận, và có một số hàm ý quan trọng đối với CDA. Ông cho rằng quyền lực và tri thức là không thể tách bạch, cho nên ông luôn viết "power/knowledge" như là một khái niệm đơn nhất. Foucault thách thức các quan niệm truyền thống về quyền lực và tri thức, được nhìn nhận không phải như những thực thể hay cấu trúc tĩnh mà là những quá trình năng động có mối liên kết phức tạp với diễn ngôn. Quyền lực/tri thức tồn tại và hoạt động trong diễn ngôn. Sử dụng diễn ngôn điều khiển được người khác mà không cần phải dùng đến bạo lực thường được coi là biểu hiện của sức mạnh. Tuy nhiên, cũng phải nói rằng diễn ngôn không phải là địa chỉ duy nhất; Foucault không phủ nhận thế giới vật chất như là một trường hoạt động quan trọng của quyền lực/tri thức. Với Foucault, quyền lực không nên được hiểu chỉ với ý nghĩa tiêu cực trấn áp, mà nó còn có tác dụng kiến tạo. Quyền lực tạo nên diễn ngôn, tri thức, và các chủ thể (Foucault, 1980). Nó có vai trò kiến tạo thực tiễn xã hội và quyết định cách chúng ta nói về thế giới được tạo dựng đó. Diễn ngôn không chỉ là một quá trình tương tác/giao tiếp mà còn là không gian quyền lực và một công cụ kiến tạo, duy trì hay đấu tranh tư tưởng.

Diễn ngôn có vai trò trung tâm trong việc kiến tạo chủ thể và đối tượng. Như vậy, phân tích diễn ngôn cần trả lời câu hỏi "thực tiễn xã hội bao gồm cả các chủ thể và đối tượng được kiến tạo như thế nào trong diễn ngôn" (Jorgensen & Phillips, 2012, tr. 14). Đối với Foucault, diễn ngôn vận động qua lại, vừa phản ánh và vừa kiến tạo thực tiễn xã hội của những tác nhân khác nhau sử dụng diễn ngôn. Lý thuyết này đã thúc đẩy CDA nghiên cứu vai trò của diễn ngôn không chỉ là kiến tạo thực tại xã hội, mà còn là không gian quyền lực và nguồn lực duy trì hay tranh chấp tư tưởng. Điều này liên quan đến việc phân tích các điều kiện khi diễn ngôn xuất hiện, các quy tắc chi phối sự hình thành của chúng và ảnh hưởng của chúng đối với tri thức, bản sắc và quan hệ quyền lực cũng đồng thời xuất hiện. Khái niệm tính chủ thể (subjectivity) do Foucault đưa ra có ý nghĩa rất quan trọng với việc phân tích xem các cá nhân được kiến tạo thế nào trong diễn ngôn. Điều này bao gồm việc khám phá cách các diễn ngôn tạo dựng và phân loại các cá nhân, gán cho họ các vai và danh phận, cũng như điều tiết hành vi của họ thông qua các chuẩn mực và kỳ vọng. Ta thể thấy qua một ví dụ như sự xếp hạng học sinh thành học sinh giỏi, học sinh khá, học sinh trung bình … Việc phân loại này không phải là không có căn cứ (như dựa trên kết quả học tập để tạo động lực tập cho học sinh). Tuy nhiên, điều khá rõ là học sinh đã bị gắn cho những danh phận nhất định. Một em học sinh nào đó bị xếp loại "trung bình" có thể sẽ luôn nghĩa là mình là người trung bình, bị gán cho cái danh tính trung bình. Họ có thể chịu những định kiến xã hội nhất định. Có thể tham khảo thêm khái niệm "interpellation"[13] do Althusser (1965) đưa ra, chỉ quá trình trong đó các cá nhân được biến thành chủ thể bởi tư

[13] Một ví dụ về "interpellation" như: nhà trường không chỉ dạy kiến thức và kỹ năng, mà còn dạy giá trị và chuẩn tắc. Người học được dạy trở thành các vai/chủ thể như "công dân toàn cầu", "công dân có trách nhiệm". Diễn ngôn quảng cáo cho ta vai chủ thể/biến chúng ta thành "khách hàng thông minh" hay "khách hàng là thượng đế".

tưởng, gắn cho những identity, thông qua sự tương tác với các định chế ý thức hệ khác nhau của nhà nước (như trường học, nhà thờ, gia đình, v.v.). Có thể có những gợi ý để khám phá cách thức ngôn ngữ và chiến lược giao tiếp kiến tạo thực tại xã hội, định hình bản sắc và quan hệ quyền lực.

Tính không ổn định của nghĩa

Một tư tưởng quan trọng của hậu cấu trúc luận là tính không ổn định của nghĩa *(instability of meaning), năng động* và luôn bị "*trì hoãn* - deffered". Ý nghĩa không cố định và trọn vẹn, mà là kết quả của sự tương tác giữa tác giả, độc giả, và bối cảnh xã hội bao gồm cả bối cảnh liên ngôn bản và bối cảnh tình huống. Như vậy, có thể thấy tính đa nghĩa của ngôn bản, nhưng chính bối cảnh xã hội lại là yếu tố giới hạn, làm rõ nghĩa cụ thể. Derrida (1976) đưa ra ba khái niệm trung tâm là "khác biệt - différance"[14], "trì hoãn - defferal", và "bất định - undecidability" để chỉ rõ tính không ổn định cố hữu này của ý nghĩa. Sự trì hoãn và bất định này tạo ra một chuỗi vô tận hoặc một mạng lưới ý nghĩa luôn thay đổi, không bao giờ có thể đạt được hoặc hoàn thiện đầy đủ vào bất kỳ lúc nào. Giả định này tương thích với "Khái niệm liên ngôn bản – intertextual" do Kristeva (1966) đưa ra trong công trình "Word, Dialogue and Novel – Từ, Hội thoại và Tiểu thuyết", chịu ảnh hưởng quan niệm của Bakhtin (1981) về tính đối thoại (dialogism) và tính phức điệu/đa thanh (polyphony) của ngôn bản. Với Kristeva, ý nghĩa của một ngôn bản xuất hiện từ sự tương tác của nó với các ngôn bản khác thông qua nhiều hình thức như trích dẫn, ám chỉ và chuyển thể khác nhau…, chứ không phải từ sự mạch lạc bên trong hay ý định của tác giả. Nói cách khác, ý nghĩa không cố định và trọn vẹn vì nó là kết quả của sự tương tác giữa tác giả và độc giả và luôn phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử và xã hội. Nói cách khác, ý nghĩa bị trì hoãn. Quan niệm này là sự thách thức quan niệm coi ngôn bản là những tác phẩm biệt lập và làm thay đổi cách chúng ta hiểu về sự sáng tạo và diễn dịch ngôn bản, nhấn mạnh ranh giới linh hoạt giữa các văn bản và cách thức, ở đó, ý nghĩa liên tục được thương lượng và tái kiến tạo. Tính liên ngôn bản nhấn mạnh vai trò của người đọc trong việc tích cực kiến tạo ý nghĩa thông qua sự tương tác của họ với ngôn bản, dựa trên sự hiểu biết về các ngôn bản khác và bối cảnh văn hóa và lịch sử. Điều này nhấn mạnh vai trò của người đọc trong quá trình tạo ra ý nghĩa và làm nổi bật tính linh hoạt trong diễn dịch ý nghĩa của ngôn bản. Nó lý giải tại sao một ngôn bản lại có thể được hiểu theo những cách khác nhau, ở các độc giả khác nhau. Tương tự là quan niệm của Barthes (1967) thể hiện trong tiểu luận "Cái chết của tác giả - The death of the author[15]". Bài tiểu luận này là sự thách thức đối với truyền thống cho rằng tác giả là người quyết định nội dung ý nghĩa của ngôn bản. Barthes lập luận rằng chính người đọc là người làm cho ngôn bản trở nên sống động thông qua diễn dịch. Sự chuyển đổi từ ý định của tác giả sang sự tiếp nhận của độc giả đã dân chủ hóa quá trình kiến tạo ý nghĩa và phù hợp với sự nhấn mạnh của hậu cấu trúc luận về tính bất ổn định của ý nghĩa và vai trò của ngôn ngữ như một không gian của quyền lực và sự tranh chấp. Một khi một ngôn bản được tạo ra, nó sẽ độc lập với tác giả, và trở thành một không gian nơi nhiều ý nghĩa có thể phát sinh, chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh văn hóa và lịch sử của cả ngôn bản và người đọc. Nhà nghiên cứu văn hóa, xã hội học người Anh Stuart Hall (1980) trong bài viết "Encoding/Decoding" cũng cho rằng người tiếp nhận (khán giả) có vai trò quan trọng khi giải mã thông điệp. Anh ta có thể giải mã thông điệp theo những mã (codes) khác với mã[16] của người phát dựa trên phông văn hóa và trải

[14] Từ "Différance" được Derrida cố tình viết sai chính tả để bao gồm cả khác biệt và trì hoãn.

[15] Những tuyên bố kiểu như "Cái chết của tác giả" cần được đặt trong bối cảnh xã hội nhất định. Theo Ngô Tự Lập (2017, tr. 43) "tuyên bố về cái chết của Tác giả, hay về sự ra đời của Độc giả, chẳng hạn không thật sự thuyết phục, bởi lẽ, ở châu Á, sự phân biệt rạch ròi giữa lý trí và thế giới, giữa ngôn ngữ và với thực tại chưa bao giờ tồn tại".

[16] The codes of encoding and decoding may not be perfectly symmetrical, (Hall, 1980, tr. 131). Người tiếp nhận

nghiệm cá nhân riêng của mình. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là: Ý nghĩa của ngôn bản là gì? Có thể nói rằng không có ý nghĩa cố định, bất biến theo thời gian và không gian. Ý nghĩa luôn cụ thể, phụ thuộc vào bối cảnh xã hội; nó là kết quả của sự tương tác giữa người nói/viết và người nghe/đọc trong hoàn cảnh mà khi đó nó được giải mã. Ý nghĩa là đồng kiến tạo xã hội (co-social constructs).

Tư bản, thói quen, và trường

Ba khái niệm trung tâm của Bourdieu (1986) là tư bản *(capital)*, thói quen *(habitus)*, và trường *(field)* tạo nên một khung nghiên cứu đời sống xã hội và hành vi cá nhân trong đó. Theo Bourdieu (1986), không thể giải thích được cấu trúc và sự hoạt động của xã hội nếu không sử dụng lại khái niệm "tư bản" từ lý thuyết kinh tế. Ông phân chia ba loại chính là tư bản kinh tế, là những gì bạn sở hữu (của cải, tài sản, tiền bạc); tư bản văn hóa là những gì bạn biết (kỹ năng và kiến thức, được sự vật hóa thành các sản phẩm văn hóa và được định chế hóa như bằng cấp) và tư bản xã hội là những người bạn biết (mạng lưới các mối quan hệ). Khi được công nhận là có giá trị và hợp chuẩn, chúng sẽ trở thành tư bản biểu trưng (như uy tín, giá trị và sự công nhận) (Bourdieu, 1987). Các cá nhân có thể có vị thế (position) khác nhau trong các không gian xã hội khác nhau dựa trên xem họ có loại tư bản gì, có bao nhiêu, và sự thay đổi tăng hay giảm các nguồn tư bản (Darvin & Norton, 2019). Ví dụ như một ai đó có nhiều bằng cấp hợp thức, và bằng cấp được thừa nhận là phản ánh trình độ hay năng lực của mình, thì con người ấy sẽ có nhiều uy tín trong xã hội, và sẽ có thể có tiếng nói, và có nhiều lợi ích. Có nhiều của cải được thừa nhận là chính đáng, do tự mình làm ra cũng là một vị thế quan trọng trong xã hội. Thói quen chỉ một tập hợp các xu hướng hình thành từ sự trải nghiệm cuộc sống. Nó định hình nhận thức, hành động và phản ứng, thường là một cách vô thức, dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và điều kiện xã hội. Thói quen vừa là sản phẩm của các điều kiện xã hội, vừa là động lực tác động đến hành vi trong tương lai, giúp tái tạo cấu trúc xã hội theo thời gian. Trường là một mạng lưới các mối quan hệ khách quan giữa các vị trí quyền lực. Mỗi trường đều có quy tắc, giá trị và hình thức tư bản riêng được định giá. Trường là nơi người ta đấu tranh, tranh chấp để có thể tích lũy, tận dụng, chuyển đổi tư bản để nâng cao vị thế của mình.

Khung phân tích dựa trên ba khái niệm trên mang lại một số hàm ý sâu sắc cho CDA. Việc nghiên cứu tác động của thói quen giúp khám phá ra những xu hướng dẫn dắt các cá nhân nhận thức thế giới và diễn đạt tư tưởng của họ. Điều này nêu bật vai trò của những thành kiến vô thức và những giả định được coi là đương nhiên trong quá trình kiến tạo diễn ngôn. Tư bản là nguồn lực mang lại cho các cá nhân vai trò ảnh hưởng nhất định trong việc định hình diễn ngôn dù là trong lĩnh vực truyền thông, chính trị, học thuật, hay các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Trường là nơi hoạt động với các quy định về tương tác, luật chơi, tư bản… Lý thuyết về thói quen, tư bản và trường của Bourdieu là căn cứ khám phá vai trò của diễn ngôn trong quá trình tái tạo các cấu trúc xã hội và quan hệ quyền lực trong việc củng cố hay thách thức với cấu trúc xã hội hiện có, và xem xét ai là người có quyền được nói (the right to speak) và được tôn trọng (command a listener – quyền được nghe). Lý thuyết này của Bourdieu cũng nhận được một số ý kiến phê phán như nó theo thuyết quyết định luận, bỏ qua vai trò chủ động của cá nhân, đơn giản hóa thực tiễn xã hội. Tuy nhiên, nó vẫn tiếp tục được sử dụng rộng rãi không chỉ trong lĩnh vực khoa học xã hội, mà còn trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng. Khái niệm "tư bản" và "tư tưởng" đã được tích hợp trong trong mô hình thể hiện vai trò của "đầu tư - investment" trong việc học ngôn ngữ. Người học đã đầu tư vào việc học ngôn ngữ để có thêm

có thể đặt mình ở vị trí "dominant/hegemonic – giải mã, chấp nhận thông điệp của người phát", "negotiated - chấp nhận, song có điều chỉnh", hay "oppositional – không chấp nhận thông điệp của người phát, và hiểu ngược lại do khác biệt về tư tưởng, xã hội".

nguồn lực vật chất, biểu trưng, và các nguồn lực này lại mang cho họ những cơ hội mới làm tăng giá trị của tư bản văn hóa, và vị thế của họ (Norton, 2013; Darvin & Norton, 2015). Có thể coi đây là một trong những công cụ khám phá các cơ chế thường ẩn, mờ, không nhìn thấy, qua đó quyền lực, bất công xã hội được duy trì, tranh chấp; và bộc lộ sự tương tác phức tạp giữa ngôn ngữ, quyền lực và cấu trúc xã hội. Mặt khác, nó cũng giúp ta giải quyết vấn đề công bằng xã hội, mang lại sự thay đổi xã hội tích cực như giúp những người yếm thế trong xã hội có thêm tư bản (như tư bản văn hóa qua việc cho cơ hội học tập, nâng cao kỹ năng…) để cải thiện vị thế và có đời sống tốt hơn.

Quan niệm về cái thực (real) và siêu thực (hyperreality)

Baudrillard đã đóng góp đáng kể với việc bộc lộ mối quan hệ giữa cái thực và cái siêu thực trong xã hội hậu hiện đại qua bài viết "Simulacra and Simulator - mô phỏng" (Baudrillard, 1981). Theo ông, các nền tảng truyền thông xã hội (social platform), công nghệ số, sự bão hòa thông tin đã thách thức sự phân biệt truyền thống giữa cái "thực" và cái được "thể hiện", và đã tạo ra một thế giới siêu thực (hyperreality). Sự phân biệt giữa sự thật và cái "ảo" ngày càng trở nên mờ nhạt. Xã hội đã vượt ra khỏi sự thể hiện hoặc bắt chước thuần túy để đến một giai đoạn siêu thực khi mô phỏng đi trước và xác định cái thực. Theo Agger (2013), trong xã hội tư bản hậu hiện đại, ranh giới giữa cái thể hiện/mô phỏng và cái được thể hiện/mô phỏng (như thực tế, văn hóa và nhân diện) đã trở nên mờ đến mức không còn nhận biết rằng quảng cáo, phim, TV (như TV thực tế - Reality TV), báo chí, hay thậm chí cả giáo trình cũng là các công cụ tư tưởng hay chính trị. Hiện tượng này đã được Marcus và Fischer (1986) nói đến như là sự khủng hoảng về thể hiện (crisis of representation). Hàm ý quan trọng cho việc phân tích diễn ngôn truyền thông là cần hiểu công nghệ kỹ thuật số và nền tảng truyền thông xã hội đã làm mờ ranh giới giữa thực tế và mô phỏng thực tế như quảng cáo, film, phương tiện truyền thông (reality TV); đối với việc phê phán xã hội thông tin, cần nhấn mạnh sự bão hòa thông tin dẫn đến mất đi ý nghĩa ở cái được thể hiện, tách rời khỏi các điều kiện tồn tại vật chất; và trong văn hóa tiêu dùng, cần làm rõ rằng thương hiệu, hình ảnh và phong cách sống được "tiêu thụ" không phải do tiện ích mà vì giá trị biểu trưng của chúng. Do vậy, ta buộc phải xem xét lại khái niệm "thực" trong phân tích CDA. Nó gợi lên sự suy ngẫm về cách thức diễn ngôn thể hiện và kiến tạo hiện thực, kêu gọi sự khám phá mang nhiều sắc thái hơn về những cách thức mà quyền lực, hệ tư tưởng và công nghệ giao nhau trong quá trình kiến tạo tri thức và các quan hệ xã hội.

Tóm lại, việc áp dụng các lý thuyết hậu cấu trúc trong CDA mang lại một số hiểu biết sâu sắc về sự phức tạp của phân tích diễn ngôn, buộc chúng ta phải xem xét lại tri thức của mình về mối quan hệ đa chiều, phức tạp giữa ngôn ngữ, xã hội và quyền lực. Với việc nhấn mạnh tính bất ổn định của ý nghĩa, sự phức tạp của các mối quan hệ này, và bản chất kiến tạo của hiện thực và bản sắc, hậu cấu trúc luận cho chúng ta một lăng kính phê phán hữu ích cho lý luận và phương pháp phân tích diễn ngôn. Nó buộc chúng ta phải nghi ngờ về các giả định đã có, khám phá những đối tượng hay bị bỏ quên, và thừa nhận bản chất đa dạng và phức hợp vốn có trong diễn ngôn.

5. Về phương pháp và cách tiếp cận

Có thể thấy, nghiên cứu CDA rất đa dạng, dựa trên nhiều khung lý thuyết, hướng tới các dữ liệu và phương pháp khác nhau. Đây không phải là một trường phái đồng nhất. Các quan điểm về phương pháp luận của CDA khá là đa dạng khác nhau: "Không có một phương pháp duy nhất để thực hiện CDA (Wooffitt, 2005, tr. 137). Sự không đồng nhất về các phương pháp này có thể tạo ra tính sáng tạo thay vì gây ra tác động bóp nghẹt quá trình phát triển CDA. CDA đã tạo ra một không gian hoạt động cho các nhà lý thuyết xã hội quan tâm đến ngôn ngữ và các nhà ngôn ngữ học muốn mở rộng khung phân tích của họ bằng việc tích hợp các lý thuyết xã

hội có liên quan. Do đối tượng là mối quan hệ giữa ngôn ngữ (ngôn ngữ học) và tư tưởng (xã hội học) với việc quản lý quyền lực (chính trị học), từ chỗ là thực hiện những công trình nghiên cứu biệt lập, CDA có thể được coi như là một chương trình nghiên cứu theo đúng nghĩa của nó (Blommaert, 2005; O'Mallaran, 2003; van Dijk, 2001); CDA mang tính chiết trung hay là một "trường phái - school" (Wodak & Meyer, 2009, tr. 5). CDA chưa bao giờ tuyên bố là nó chỉ được đặt trên một lý thuyết cụ thể duy nhất. Các khái niệm trung tâm như diễn ngôn, phê phán, quyền lực, tư tưởng được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Hiện nay có thể thấy nhiều nghiên cứu diễn ngôn dưới mác CDA đề cập đến bất bình đẳng giới, vị chủng, bài Do thái, dân tộc chủ nghĩa, phân biệt chủng tộc, diễn ngôn truyền thông, diễn ngôn chính trị, quyền lực nghề nghiệp và quyền lực thể chế (van Dijk, 2015). Với tinh thần đó, CDA có thể được coi như một chương trình nghị sự cụ thể, hay một cách tiếp cận phân tích ngôn ngữ hành chức nhằm mang lại sự thay đổi xã hội, hoặc ít nhất là hỗ trợ cuộc đấu tranh chống lại sự bất bình đẳng (van Dijk, 2001).

Một số đường hướng phân tích CDA chính

Theo Wodak và Meyer (2009), CDA đã có phát triển mạnh mẽ, gồm một số đường hướng gắn với một số học giả như tiếp cận lịch sử-diễn ngôn (Ruth Wodak và Martin Reisigl); đường hướng thể hiện vai xã hội (van Leeuwen); đường hướng nhận thức xã hội (van Dijk); đường hướng quan hệ biện chứng (Norman Fairclough); đường hướng phân tích phân tán (Siegfried Jäger và Florentine Maier); đường hướng ngôn ngữ học khối liệu (Gerlinde Mautner). Mỗi cách tiếp cận lại sử dụng các công cụ lý thuyết và phân tích riêng biệt, góp phần tạo nên sự đa dạng phong phú của CDA. Bài viết này chỉ tập trung vào giới thiệu ba đường hướng chính hay được các nhà nghiên cứu thảo luận (Jorgensen & Phillips, 2002; Wooffitt, 2005; van Dijk, 2015; Fairclough, 2015).

Đường hướng nhận thức-xã hội (Sociocognitive approach, SA)

SA chịu ảnh hưởng lý thuyết thể hiện xã hội của S. Moscovici; diễn ngôn được xem là một sự kiện giao tiếp. Trong số các nhà nghiên cứu chủ chốt của CDA, van Dijk là nhà nghiên cứu duy nhất cố gắng tích hợp các lý thuyết nhận thức với các lý thuyết ngôn ngữ và xã hội. Lý thuyết nhận thức xã hội về nghiên cứu diễn ngôn phê phán (CDS) của ông đề xuất một mô hình ba lớp về mối quan hệ qua lại giữa diễn ngôn, nhận thức và xã hội (van Dijk, 2009). Nói một cách đơn giản, van Dijk sử dụng lý thuyết lược đồ nhận thức (ví dụ: mô hình ngữ cảnh) làm lớp trung gian giữa các cấu trúc ngôn ngữ và diễn ngôn ở cấp độ vi mô (ví dụ: lựa chọn từ vựng, chiến lược tu từ) và cấu trúc xã hội ở cấp độ vĩ mô (ví dụ: giới tính, chủng tộc, tình dục). Ông nhấn mạnh vai trò của bối cảnh xã hội chính trị, và đưa ra khái niệm mô hình ngữ cảnh (context models) chi tiết sự thể hiện tinh thần cấu trúc của tình huống giao tiếp với người tham gia (Wodak & Meyer, 2009).

Đường hướng diễn ngôn-lịch sử (Discourse-historical approach - DHA)

DHA là một cách tiếp cận phân tích diễn ngôn dựa trên việc xác lập mối quan hệ giữa các trường hành động, thể loại, diễn ngôn và ngôn bản. DHA dựa trên lý thuyết nhận thức xã hội của van Dijk (1998); diễn ngôn được hiểu là hình thức có tổ chức của tri thức, còn ngôn bản chỉ các phát ngôn nói cụ thể hay văn bản viết. DHA chịu ảnh hưởng bởi các lý thuyết xã hội phê phán châu Âu (ví dụ, lý thuyết phê phán của trường phái Frankfurt) và tập trung vào việc phê phán quá trình biến tư tưởng thành các lẽ thường, và che đậy các tư tưởng trong ngôn ngữ và diễn ngôn hàng ngày. Cách thể hiện ngôn ngữ cụ thể, phụ thuộc vào ngữ cảnh. Reisigl và Wodak (xem Wodak & Meyer, 2009) đã trình bày chi tiết về ba loại phê phán sau đây: phê phán nội tại ngôn bản hoặc diễn ngôn, phê phán chẩn đoán xã hội và phê phán triển vọng liên quan đến tương lai. Năm câu hỏi sau đây được đưa ra để hướng dẫn phân tích diễn ngôn theo

đường hướng DHA.

- Con người, đồ vật, hiện tượng/sự kiện, quá trình và hành động được định danh và được biểu đạt qua các phương tiện ngôn ngữ như thế nào?
- Những tính chất, phẩm chất và đặc điểm nào được gắn với các tác nhân xã hội, đối tượng, hiện tượng/sự kiện và quá trình?
- Những luận cứ nào được sử dụng trong diễn ngôn đang được đề cập?
- Những định danh, quy kết, và lập luận này được thể hiện từ những góc độ nào?
- Các phát ngôn tương ứng có được phát biểu một cách công khai không; chúng được tăng cường hay giảm nhẹ? (Reisigl & Wodak, 2009, tr. 94).

Dựa trên năm câu hỏi trên, Reisigl và Wodak đưa ra năm loại chiến lược diễn ngôn, bao gồm chiến lược định danh; chiến lược khẳng định; chiến lược tranh luận; chiến lược phối cảnh, chiến lược khung hoặc thể hiện diễn ngôn; và chiến lược tăng cường, hay giảm nhẹ.

Đường hướng quan hệ-biện chứng (Dialectical-relational, DRA)

DAR do Fairclough đưa ra dựa trên nền tảng lý thuyết phê phán, chịu nhiều ảnh hưởng của Marx, Foucault, và lý thuyết ngôn ngữ của Halliday. Đặc biệt, nó là sự tiếp tục tinh thần phê phán của Marx[17]. Fairclough cũng kế tục tư duy biện chứng của Hegel và Marx và đã gọi cách tiếp cận của mình là "quan hệ - biện chứng". DRA được coi là cách tiếp cận hướng đến việc sử dụng ngôn ngữ nhất. Với Fairclough, CDA luôn tập trung vào "ngôn ngữ/diễn ngôn như là một yếu tố trong quá trình kiến tạo, duy trì, và thay đổi trật tự kinh tế-xã hội hiện hữu và cuộc đấu tranh chính trị vì một trật tự xã hội tốt hơn[18]". Với tinh thần phê phán, Fairclough phát biểu "Không như một số người suy nghĩ, CDA không chỉ là một sự phê phán diễn ngôn (phê phán nội tại), mà đó là một sự phê phán về thực tế xã hội hiện tại (bao gồm cả diễn ngôn về nó) bắt đầu với sự phê phán diễn ngôn[19]". "Phê phán, đó là giải thích" (2015, tr. 7). Fairclough tích hợp lý thuyết xã hội, lý thuyết về tập quán và lý thuyết ngôn ngữ học. Ông áp dụng ngôn ngữ học chức năng hệ thống (phân tích chuyển tác và tình thái) và các lý thuyết về ký hiệu học (tức là tạo ra ý nghĩa), phân tích hội thoại và các lý thuyết ngữ dụng khác trong việc phát triển các phương pháp phân tích ngôn bản; ví dụ, lượt lời, cấu trúc tương tác, diễn đạt, lịch sự, kiểm soát chủ đề và phân tích diễn ngôn, thể loại và phong cách/tiếng nói.

Có một số vấn đề quan trọng mà CDA phải đối mặt để khẳng định chất lượng nghiên cứu. Cần phải có các tiêu chí nhất định (Wodak & Meyer, 2009). Có thể liệt kê tính khách quan, độ tin cậy, giá trị, giải thích và diễn dịch.

Tính khách quan

CDA thường phải đối mặt với vấn đề về tính khách quan của kết quả phân tích do "phê phán" có nghĩa là các nhà phân tích CDA phải có quan điểm lập trường chính trị xã hội rõ ràng (van Dijk, 2001). Tư tưởng kiến tạo xã hội và hậu cấu trúc tất yếu dẫn đến việc chấp nhận tính tương đối (relativism) của nghiên cứu. Vậy cái phiên bản nào thể hiện thực tại xã hội được coi là đúng hơn? Và ai sẽ là người quyết định điều này? Có thể kể ba dạng của tính khách quan:

[17] Trên mộ của Marx ở thành phố London, Anh có dòng chữ được khắc: "The philosophers have only interpreted the world in various ways. The point is, however, to change it - "Các triết gia chỉ giải thích thế giới theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, vấn đề là phải thay đổi nó".

[18] Lời tuyên bố của Fairclough về sứ mạng của CDA, trên trang web - lancaster.academia.edu: CDA for me has always focused on language/discourse as an element in the production, maintenance and transformation of the existing socio-economic order and in political struggles for better order.

[19] CDA is not, as one might assume, just a critique of discourse, it is a critique of the existing social reality (including its discourse) which *begins* with a critique of discourse (2015, tr. 7).

tính khách quan do không có thiên vị; tính khách quan do độc lập với tiền giả định; và tính khách quan như là sự đồng thuận liên chủ thể (Kvale & Brinkmann, 2009). Tính khách quan dựa trên sự đồng thuận liên chủ thể có thể là câu trả lời, tuy vậy, để có sự đồng thuận này không hề đơn giản. CDA hay nghiên cứu định tính không có mục đích đưa ra một cái nhìn khách quan thuần túy, nhưng nó dựa trên cách các nhà nghiên cứu ý niệm hóa thực tiễn và hình ảnh của họ về thế giới. Tính khách quan vẫn có giá trị, tuy được quan niệm khác nhau (White & Cooper, 2022). CDA không bỏ qua tính khách quan; nó chịu sức ép của khoa học tự nhiên buộc phải làm cho nghiên cứu có tính khách quan. Do đó, để cho các kết quả nghiên cứu hay các phát biểu về chân lý (truth claims) được thừa nhận là tri thức, thì quá trình kiến tạo tri thức cần được kiểm tra chéo và xác thực một cách có hệ thống, một quá trình thường để đảm bảo tính giá trị hoặc độ tin cậy của nghiên cứu. Trong trường hợp của CDA, câu hỏi ai và làm thế nào để kiểm tra chéo và xác thực quá trình nghiên cứu là một câu hỏi phức tạp. Nếu CDA loại bỏ các vấn đề về tính giá trị và độ tin cậy thì cuối cùng sản phẩm mà tạo ra chỉ được coi như là những nhận xét cá nhân chứ không phải là tri thức (Regmi, 2017). Các tiêu chí được sử dụng để đạt được mức độ khách quan phù hợp có thể khác nhau tùy theo loại nghiên cứu được thực hiện. Có thể sử dụng một số công cụ như kiểm tra thành viên (member-checking), tam giác đạc (triangulation), mô tả chi tiết (thick description), đánh giá đồng đẳng (peer review) và kiểm toán bên ngoài (external audit), tính phản thân (reflexivity), tức là quá trình kiểm tra và minh bạch hóa những định kiến, thành kiến, động cơ, giá trị và niềm tin… của một người về sự đóng góp với việc tạo ra tri thức cũng là một công cụ hữu ích.

Độ tin cậy và giá trị

Các kết quả nghiên cứu, bao gồm cả những kết quả từ các nghiên cứu định tính, được coi là tri thức khi chúng đáp ứng các tiêu chí thiết yếu khẳng định độ tin cậy, giá trị và những đóng góp đáng kể cho tri thức hiện có. Trong nghiên cứu định lượng, độ chính xác và độ tin cậy là rất quan trọng, bao gồm các phân tích thống kê, kiểm soát các biến gây nhiễu và đảm bảo khả năng nhân rộng của kết quả. Đối với nghiên cứu định tính, việc đảm bảo độ tin cậy (trustworthiness) là cơ bản. Câu hỏi đặt ra là liệu ta có tin được những phát biểu hay kết quả đó? Để đảm bảo rằng nghiên cứu định tính duy trì các tiêu chuẩn cao về tính nghiêm ngặt và đưa ra những phát hiện tin cậy, độ tin cậy trong nghiên cứu định tính gồm bốn tiêu chí do Lincoln và Guba (1985) đề xuất là: Tín (credibility); Chuyển dời (transferability – tức là việc suy từ trường hợp nghiên cứu sang trường hợp khác) tương đương với khái quát trong nghiên cứu định lượng; Tin cậy (dependability), tương tự như "độ tin cậy - reliability" trong nghiên cứu định lượng; Xác nhận (confirmability). Việc tuân thủ các tiêu chí này làm cho kết quả nghiên cứu định tính (như CDA) chặt chẽ và mạch lạc hơn. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng những tiêu chí này có thể không hoàn toàn phù hợp do bản chất khác biệt cơ bản của nghiên cứu định tính. Có thể dẫn đến việc quá chú trọng đến tính chặt chẽ của quy trình, gây tổn hại cho việc khám phá các khía cạnh sâu sắc hơn, linh hoạt hơn trong trải nghiệm của con người mà nghiên cứu định tính có mục đích nắm bắt. Trong khi thừa nhận "xác nhận" là một công cụ nâng cao tính khách quan của nghiên cứu định tính, cũng nên lưu ý rằng không thể trung hòa hóa tính chủ quan vốn có trong việc thu thập và phân tích dữ liệu định tính. Điều này cho thấy rằng những nỗ lực nhằm loại bỏ hoàn toàn thành kiến của nhà nghiên cứu là không thực tế và việc thừa nhận tính phản thân có thể là công cụ phù hợp hơn. Cuối cùng, việc thực hiện các tiêu chí này một cách nghiêm ngặt có thể là thách thức trong thực tiễn nghiên cứu. Yêu cầu duy trì hồ sơ kiểm toán nhiều và tỉ mỉ để chứng minh độ tin cậy và khả năng xác nhận có thể quá tốn kém về nguồn lực, đặc biệt đối với các nhà nghiên cứu hoạt động riêng lẻ hay các nhóm nghiên cứu nhỏ hơn với nguồn lực hạn chế.

Giải thích và diễn dịch

Một trong những nguyên lý của CDA là khả năng giải thích (explanation) và diễn dịch (interpretation) của CDA (Fairclough & Wodak, 1997). Đây là một tư tưởng chủ đạo phân biệt CDA với quan niệm thực chứng cho rằng mục đích của khoa học là nghiên cứu các sự kiện thông qua quan sát, quy nạp và/hoặc suy luận, quan hệ nhân quả và chứng minh sai/đúng (Okasha, 2002). Do đó, thực chứng luận quan tâm nhiều hơn đến việc "giải thích hiện tượng" trên cơ sở bằng chứng thực nghiệm. Ngược lại, kiến tạo luận lại cho rằng nghiên cứu khoa học không chỉ giải thích mà còn diễn dịch kết quả do không có tri thức nào đứng ngoài ảnh hưởng của lý thuyết hay một số tiền giả định. Việc quan sát và hành động tìm kiếm mối quan hệ nhân quả đều không thể mang tính trung hòa (neutral). Những hành vi này luôn gắn với việc áp đặt một cách sáng tạo những kỳ vọng, dự đoán hay phỏng đoán lên các sự kiện bên ngoài. Khoa học là một "hệ thống niềm tin" nào đó (Hawkesworth, 2006). Thực hành giải thích và diễn dịch trong nghiên cứu định tính nói chung và CDA nói riêng có một ý nghĩa quan trọng bởi lẽ nó liên quan đến mục đích nghiên cứu là tìm ra cái gì đó thường ẩn giấu trong trải nghiệm của con người và các mối quan hệ giữa con người với nhau (Lopez & Willis, 2004). Theo quan điểm của Heidegger[20], mối quan hệ của một cá nhân với thế giới sống của anh ta phải là trọng tâm của nghiên cứu hiện tượng học. Diễn dịch không thể tách rời tư duy của người nghiên cứu, sự hiểu biết của anh ta về bối cảnh xã hội, văn hóa và chính trị. Những phát hiện nghiên cứu qua diễn dịch là "sự pha trộn của các ý nghĩa được cả người tham gia và nhà nghiên cứu đưa ra như là trọng tâm của nghiên cứu" (Lopez & Willis, 2004), hay "… ý nghĩa của nó (ngôn ngữ) là kết quả tương tác tình huống giữa người nói và người nghe trong một bối cảnh cụ thể và một bầu không khí văn hóa rộng lớn hơn trong đó quá trình tương tác diễn ra (Voloshinov, trong Ngô Tự Lập, 2020, tr. 137). Nói cách khác, kết quả nghiên cứu định tính, trong đó có CDA, là các đồng kiến tạo xã hội (social co-constructs). Từng cá nhân lại có thể có những quan niệm, giá trị khác nhau, do vậy, cần phải thận trọng khi đưa ra những đánh giá, kết luận như vậy.

Tính khách quan, độ tin cậy và giải thích và diễn dịch luôn là thách thức CDA phải đối mặt. Có thể chấp nhận tính giá trị, tính hợp lý, và sự phù hợp của các diễn dịch như là các tiêu chí thực tế hơn đối với kết quả nghiên cứu định tính. Khi những diễn dịch này phù hợp với các hiện tượng được quan sát và được cộng đồng học giả coi là thích hợp và có sức thuyết phục, chúng có nhiều khả năng tồn tại lâu dài và có ảnh hưởng trong việc hình thành sự hiểu biết trong lĩnh vực này. Khách quan, độ tin cậy, giải thích và diễn dịch có ý nghĩa quan trọng và đang được các nhà nghiên cứu CDA áp dụng, song sự phù hợp (appropriateness) và tính hợp lý (reasonableness) có thể là hai tiêu chí thực tế nhất. Xu hướng hiện nay là kết hợp các phương pháp định tính và định lượng (Cresswell, 2014). Ngoài ra, độ tin cậy (trustworthiness) của các phát hiện có thể tuân theo nguyên lý được diễn đạt qua ẩn dụ kinh tế là "giá trị trao đổi – exchange value" hay nguyên tắc "Orders of Indexicality" (Blommaert, 2010), có nghĩa là giá trị của nó sẽ mang tính ngữ cảnh và có thể thay đổi khi dịch chuyển theo thời gian và không gian.

6. Đánh giá CDA

CDA đã nhận được một số ý kiến phê bình. Breeze (2011) trong bài viết "Critical

[20] Heidegger, là một triết gia người Đức có nhiều đóng góp với hiện tượng luận, diễn dịch, và chủ nghĩa hiện sinh. Tham khảo thêm việc áp dụng quan niệm của Heidegger trong cuốn sách "The impact of ChatGPT on higher education: exploring the AI revolution" của Kurban và Sahin (2024).

Discourse Analysis and its Critics - CDA và những nhà phê bình" đã tổng hợp lại những ý kiến trao đổi về các tiền đề cơ bản, phương pháp phân tích và các lĩnh vực gây tranh cãi trong phản ứng của độc giả cũng như sự tích hợp của các yếu tố ngữ cảnh đối với CDA. Một là, những tiền đề cơ bản. CDA dựa trên nhiều lý thuyết về ngôn ngữ và xã hội, mang tính chiết trung. Không có sự ưu tiên cho một lý thuyết xã hội cụ thể nào. Hai là, phản hồi của người đọc hoặc sự tiếp nhận của khán giả thường được giả định một cách ngây thơ trên cơ sở cách giải thích ngôn bản của nhà nghiên cứu. Ba là, những người phân tích CDA đôi khi có thể chuyển quá nhanh từ giai đoạn phân tích dữ liệu ngôn ngữ sang diễn dịch và giải thích những dữ liệu đó mà không có đủ căn cứ thực chứng (Widdowson, 1995). Cuối cùng, các nhà phân tích CDA luôn quan tâm đến bối cảnh vĩ mô, đôi khi bỏ qua, không chú ý đầy đủ đến các đặc điểm vi mô của bối cảnh trực tiếp, dẫn đến những cách giải thích không phù hợp về mặt thực tế hoặc xa rời mối quan tâm của những người tham gia (Slembrouck, 2001). Việc sử dụng nhiều khung lý thuyết có thể là điểm mạnh chứ không phải điểm yếu của CDA vì về bản chất, CDA có tính liên ngành và việc áp dụng nhiều lý thuyết xã hội có thể làm cho nghiên cứu CDA phong phú hơn. Thừa nhận việc xác định phản hồi của người đọc là cần thiết, nhưng không phải dễ thực hiện, hơn nữa, cảm nhận của người đọc cũng không phải là cố định, và có thể thay đổi theo thời gian và không gian.

Widdowson (1995) đã có một số ý kiến khá là mạnh mẽ. Ông cho rằng: các nhà nghiên cứu CDA chỉ diễn dịch ủng hộ niềm tin, tức là họ chỉ muốn xác nhận điều họ đã tin qua phân tích; niềm tin thể hiện thiên vị về mặt nội dung, tức là nghĩa được gắn vào ngôn bản chứ không phải khai thác từ đó; và sự thiên vị này càng trở nên phức tạp hơn bởi thực tế là nhà phân tích chỉ chọn những ngôn bản có lợi cho phân tích của mình. Các nhà nghiên cứu CDA lại cho rằng: ở một mức độ nào đó, ý nghĩa nguyên thủy ban đầu không còn tồn tại trong văn bản, cũng như trong tâm trí của các tác giả, theo hậu cấu trúc. Do vậy, khó có thể chỉ dựa vào ý nghĩa ban đầu đó để thực hiện CDA. Hơn nữa, CDA được tiến hành dựa trên nguồn dữ liệu thực chứng, luôn yêu cầu nghiên cứu chi tiết ngôn ngữ (nói và viết) trong bối cảnh xã hội, chứ không chỉ là sự diễn dịch đơn thuần. Cách tiếp cận này đảm bảo rằng các kết luận đưa ra được dựa trên các khuôn mẫu (patterns) có thể quan sát được thay vì chỉ dựa trên những niềm tin định sẵn. Các nhà nghiên cứu CDA thường xuyên thực hành phản thân (reflexivity), tự phản biện các phương pháp và thiên kiến của chính họ; điều này làm tăng thêm tính nghiêm ngặt (rigor) và trung thực của nghiên cứu. Việc tự kiểm tra này cho thấy CDA muốn trở thành một lĩnh vực không chỉ có tính phê phán mà còn khách quan. Cần phải nhấn mạnh rằng việc giải thích và diễn dịch không nên giới hạn ở những gì có mặt trong văn bản; cần phải vượt ra ngoài ranh giới của ngôn bản và hiểu được sự "vắng mặt có ý nghĩa – meaningful absences". Như vậy, cần phải khám phá ý nghĩa tiềm ẩn hoặc gián tiếp (van Dijk, 2001), hoặc hiểu ẩn ý (read between the lines - đọc giữa dòng) để xác định một tư tưởng hay luận cứ được đưa ra (KhosraviNik, 2010).

Hiện nay, theo một số học giả, CDA đang có một số xu hướng phát triển mới. Hiện đang có những tranh luận nhằm đánh giá lại các giả định, phương pháp là nền tảng của CDA. Điều này liên quan đến việc đặt câu hỏi và sàng lọc các khái niệm và cách tiếp cận cốt lõi để luôn phù hợp trong bối cảnh chính trị xã hội đang thay đổi. Ví dụ từ góc độ nhận thức luận, ngày càng có nhiều tiếng nói cần phải chuyển từ hệ hình nghiên cứu chủ yếu dựa trên nền tảng lý thuyết phương Tây sang nhận thức luận đánh giá và ghi nhận cách nhìn, cách tiếp cận và tri thức bản địa về thế giới, tránh có những cách "thể hiện sai lệch – misrepresentation" (Alcoff, 1991; Smith và Chilisa trong Regmi, 2017). Đổi mới phương pháp nghiên cứu cũng là một công việc cần thiết. CDA đã sử dụng ngôn ngữ học khối liệu, và kết hợp với lý thuyết ẩn dụ ý niệm (Charteris-Black, 2004), tích hợp phân tích đa phương thức và công nghệ số/AI (Wodak & Chilton, 2005). CDA đang mở rộng phạm vi nghiên cứu, được áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, kể cả diễn ngôn số (KhosraviNik, 2023; Esposito & KhosraviNik, 2024). CDA thể

hiện quan điểm toàn cầu hơn, các vấn đề đa dạng hơn, và nhiều bối cảnh nghiên cứu được xem xét đến; thấy qua sự gia tăng các công bố với hơn 4600 công bố trong khoảng thời gian từ 2001 đến 2022 theo WoS (Web of Science) (Ahmed et al., 2024). Những năm gần đây, đã có ý kiến cần có đường hướng "Phân tích diễn ngôn tích cực - Positive Discourse Analysis (Martin, 2002)", bổ sung song hành với CDA có mục đích là phân tích những diễn ngôn tích cực có tác động tốt đến xã hội và thúc đẩy sự tiến bộ xã hội[21].

7. Một vài nhận xét kết luận

Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) là một cách tiếp cận liên/xuyên ngành với đối tượng là cách thức ngôn ngữ hoạt động trong bối cảnh xã hội, văn hóa và chính trị như một công cụ quyền lực và tư tưởng. CDA ngày càng phát triển với nền tảng lý thuyết ngày càng phong phú, hệ phương pháp đa ngành, và được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực học thuật. CDA luôn tự đổi mới, không chỉ giới hạn ở tư tưởng phê phán ban đầu của Marx và nền tảng cấu trúc luận, mà còn là sự kết hợp giữa tư tưởng cấu trúc và hậu cấu trúc về ngôn ngữ (Jorgensen & Phillips, 2014) để phản ánh tính phi bất biến của nghĩa, vai trò của diễn ngôn trong việc định hình và kiến tạo thực tiễn xã hội, và sự năng động đa dạng của đời sống xã hội. CDA không chỉ là một công cụ hữu ích để đánh giá vai trò của ngôn ngữ trong việc kiến tạo thực tại xã hội, mà còn là mô thức nghiên cứu cách thức ngôn ngữ hành chức chịu sự quy định của xã hội, quyền lực và tư tưởng. Tuy còn có những ý kiến khác nhau về sự đa dạng về phương pháp luận và bản chất diễn giải của nó, CDA hiện là một công cụ quan trọng để phân tích sự tương tác giữa ngôn ngữ, quyền lực, tư tưởng và xã hội. CDA đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của ngôn ngữ/diễn ngôn, như van Dijk (1993) nhấn mạnh CDA chỉ có những đóng góp cụ thể có ý nghĩa trong việc phân tích phê phán xã hội, chính trị khi có thể làm rõ vai trò của ngôn ngữ/diễn ngôn trong các sự kiện giao tiếp xảy ra trong đời sống xã hội.

Tài liệu tham khảo

Agger, B. (1992). *The Discourse of domination: From the Frankfurt school to postmodernism.* Northwestern University Press.

Agger, B. (2013). *Critical social theories* (3rd ed.). Oxford University Press.

Alcoff, L. (1991). The Problem of speaking for others. *Cultural Critique*, *20*, 5–32.

Althusser, L. (1971). *Lenin and philosophy and other essays*. Monthly Review Press.

Ahmed, T., Khan, S. K., Hussain, M. S., Altaf, F., Tariq, M. (2024). Critical discourse analysis (CDA) as a fast-emerging research paradigm: A Bibliometric study on CDA publication productivity. *Migration Letters, 21*(8), 385-396. https://migrationletters.com/index.php/ml/article/view/9306/6053

Bakhtin, M. (1981). *The Dialogic imagination: four essays*. University of Texas Press.

Barthes, R. (1967). *The death of the author*. https://mhnlakgilnojmhinhkckjpN/Cpbhabphi/pages/pdf/web/viewer.html?file=https%3A%2F%2Fsites.tufts.edu%2Fenglish292b%2Ffiles%2F2012%2F01%2FBarthes-The-Death-of-the-Author.pdf

Billig, M. (Ed.). (2002). Critical discourse analysis and the rhetoric of critique. In G. Weiss, & R. Wodak (Eds.), *Critical discourse analysis: Theory and interdisciplinarity* (pp. 35-46). Palgrave Macmillan,

Blommaert, J., & Bulcaen, C. (2000). Critical discourse analysis. *Annual Review of Anthropology*, *29*, 447–66.

Blommaert, J. (2005). *Discourse: A critical introduction*. Cambridge University Press.

Blommaert, J. (2010). *The sociolinguistics of globalization*. Cambridge University Press.

Bourdieu, P. (1977). The economics of linguistic exchanges. *Social Science Information*, *16*, 645–68.

[21] Việc đưa ra PDA có thể không cần thiết, do thuật ngữ "critical" không có ý nghĩa" tiêu cực" (Wodak & Meyer, 2009, tr. 2). PDA có nguy cơ trở thành công cụ tuyên truyền (Flowerdew, 2013, tr. 189).

Bourdieu, P. (1986). The forms of capital. In J. Richardson (Ed.), *Handbook of theory and research for the sociology of education* (pp. 241-258). Greenwood.

Breeze, R. (2011). Critical discourse analysis and its critics. *Pragmatics, 21*, 493–525.

Baudrillard, J. (1981). *Simulacra and simulation*. University of Michigan Press.

Bradley, J. (1993). Methodological issues and practices in qualitative research. *The Library Quarterly, 63*(4), 431-449.

Burr, V. (2003). *Social constructionism*. Routledge.

Calhoun, C. J. (1995). *Critical social theory: culture, history, and the challenge of difference*. Blackwell.

Charteris-Black, J. (2004). *Corpus approaches to critical metaphor analysis*. Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1057/9780230000612

Chilisa, B. (2012). *Indigenous research methodologies*. Sage.

Chouliaraki, L., & Fairclough, N. (1999/2004). *Discourse in late modernity: Rethinking critical discourse analysis*. Edinburgh University Press.

Cresswell, J. W. (2014). *Research design: qualitative, quantitative, and mixed methods approaches*. Sage.

Drake, A. J. (Ed.). 2009. *New essays on the Frankfurt school of critical theory*. Cambridge Scholars.

Darvin, R., & Norton, B. (2015). Identity and a model of investment in applied linguistics. *Annual Review of Applied Linguistics, 35*, 36–56. DOI: 10.1017/S0267190514000191

Darvin, R., & Norton, B. (2019). Identity. *The Cambridge handbook of language learning*, 451-474. Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/9781108333603.020

Derrida, J. (1976). *Of grammatology*. Johns Hopkins University Press.

Esposito, E., & KhosraviNik, M. (Eds.). (2024). *Discourse in the digital age*. Routledge.

Fairclough, N. (1985). Critical and descriptive goals in discourse analysis. *Journal of Pragmatics, 9*, 739-763.

Fairclough, N. (1992). *Discourse and social change*. Polity Press.

Fairclough, N. (1993). CDA and the marketization of public discourse: the universities. *Discourse and society, 4*, 133.

Fairclough, N. (1995). *Critical discourse analysis: The critical study of language*. Longman.

Fairclough, N. (1995). *Media discourse*. Edward Arnold.

Fairclough, N., & Wodak, R. (1997). Critical discourse analysis. In T. A. van Dijk (Ed.), *Discourse as social interaction: A multidisciplinary introduction* (pp. 258–284). Sage.

Fairclough, N. (1989/2001). *Language and power*. Pearson Education Ltd.

Fairclough, N. (2000). Language and neo-liberalism. *Discourse Society, 11*, 147-148. DOI: 10.1177/0957926500011002001. http://das.sagepub.com/content/11/2/147

Fairclough, N. (2009). Critical discourse analysis as a method in social scientific research. In R. Wodak, & M. Meyer (Eds.), *Methods of critical discourse analysis* (pp. 121–138). Sage.

Fairclough, N. (2003). *Analysing discourse: Textual analysis for social research*. Routledge.

Fairclough, N. (2013). Critical discourse analysis and critical policy studies. *Critical Policy Studies, 7*, 177–97.

Fairclough, N. (2015). *Language and power*. Routledge.

Flowerdew, J. (2013). *Discourse in English language education*. Routledge.

Foucault, M. (1972). *The archeology of knowledge and the discourse on language*. Pantheon.

Foucault, M. (1980). *Power/Knowledge: Selected Interviews and other writings*, 1972-79. Pantheon.

Foucault, M. (1986). What is an author? In H. Adams & L. Searle (Eds.), *Critical theory since 1965* (pp. 138–148). University Press of Florida.

Foucault, M. (2002). *The archaeology of knowledge*. Routledge.

Foucault, M., Davidson, A. I., & Burchell, G. (2008). *The birth of biopolitics: lectures at the Collège de France,* 1978-1979. Springer.

Fowler, R., Hodge, B., Kress, G., & Trew, T. (1979). *Language and control*. Routledge & Kegan Paul.

Gramsci, A. (1971). *Selections from the Prison Notebooks of Antonio Gramsci*. International.

Hall, S. (1980). Encoding/Decoding. *Culture, Media, Language*, 128-138.

Halliday, M. A. K. (1978). *Language as social semiotic: The Social interpretation of language and meaning.* Edward Arnold.

Hart, C. (2014). *Discourse, grammar and ideology: Functional and cognitive perspectives*. Bloombury Academic.

Harding, S. (1995). Strong objectivity: A response to the new objectivity question. *Synthese, 104*, 331–49.

Harris, N. (2024). *Foundations of social theory: a critical introduction*. Routledge.

Hawkesworth, M. (2006). Contending conceptions of science and politics: Methodology and the constitution of the Political. In D. Yanow, & P. Schwartz-Shea (Eds.), *Interpretation and Method: Empirical research methods and the interpretive turn* (pp. 27–49). Sharpe.

Holland, J. J. *Tracing the political philosophy of Critical Discourse Analysis: poststructural tactics bleeding into critical strategies*. Https://www.academia.edu/6842855/Tracing_the_Political_Philosophy_of_Critical_Discourse_Analysis_Poststructural_Tactics_Bleeding_into_Critical_Strategies

Hymes, D. H. (1972). *Reinventing anthropology*. Pantheon.

Janks, H. (1997). Critical discourse analysis as a research tool. *Discourse: Studies in the cultural politics of education, 18*, 329–42.

Jorgensen, M., & Phillips, L. (2002). *Discourse analysis as theory and method.* Sage.

Kristeva, J. (1966). Word, Dialogue and Novel. In L. S. Roudiez (Ed.), *Desire in language: A semiotic approach to literature and art* (pp. 64-91). Colombia University Press.

Kristeva, J. (1986). Word, dialogue and novel. In T. Moi. (Ed.), *The Kristeva reader*. Blackwell.

KhosraviNik, M. (2010). Actor descriptions, action attributions, and argumentation: Towards a systematization of CDA analytical categories in the representation of social groups. *Critical Discourse Studies*, *7*(1), 55-72. https://doi.org/10.1080/17405900903453948

KhosraviNik, M. (2023). *Social Media and Society: Integrating the digital with the social in digital discourse.* John Benjamins.

KhosraviNik, M., & Esposito, E. (Eds.). (2024). *Discourse in the digital age*. Routledge.

Kress, G. (2010). *Multimodality: A social semiotic approach to contemporary communication.* Routledge.

Kress, G., & van Leeuwen, T. (2006). *Reading images: the grammar of visual design*. Routledge.

Kuhn, T. S. (1996). *The Structure of scientific revolutions*. University of Chicago Press.

Kurban, C. F., & Sahin, M. (2024). *The Impact of ChatGPT on higher education: Exploring the AI revolution*. Ermerald Publishing.

Kvale, S., & Brinkmann, S. (2009). *Interviews: Learning the craft of qualitative research interviewing*. Sage.

Lin, A. (2014). Critical discourse analysis in applied linguistics: A methodological review. *Annual Review of Applied Linguistics*, *34*, 213-232. https://doi.org/10.1017/S0267190514000087

Lincoln, S. L., & Guba, E. G. (1985). *Naturalistic Inquiry*. Sage.

Lopez, K. A., & D. G. Willis. (2004). Descriptive versus interpretive phenomenology: Their contributions to nursing knowledge. *Qualitative Health Research, 14*, 726–35.

Luke, A. (2024). Debate and correspondence: Notes on the future of critical discourse studies. *Critical Discourse Studies*. DOI: 10.1080/17405900410001674551. https://www.researchgate.net/publication/279804437_Debate_and_Correspondence_NOTES_ON_THE_FUTURE_OF_CRITICAL_DISCOURSE_STUDIES

Machin, D., & Meyer, A. (2012). *How to do critical discourse analysis.* Sage.

Marcus, G. E., & Fischer, M. M. J. (1986). *Anthropology as cultural critique: An experimental moment in the human sciences.* University of Chicago Press.

Martin, J. R. (2002). Blesses are the peace makers: reconciliation and evaluation. In C. Candlin (Ed.) *Research and practice in professional discourse* (pp. 187-273). Hongkong University Press.

Ngo, T. L. (2017). *Văn chương như là quá trình dụng điển.* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. (*Literature as process of allusion.* Vietnam National University Press, Hanoi)

Ngo, T. L. (2020). *Triết học voloshilov: một số vấn đề học thuật hậu huyền thoại Bakhtin.* Nxb Thế giới. *(Philosophy of Voloshinov: some post-Bakhtinian issues.* The World Publishing House)

Nguyen, H. (2002). Phân tích diễn ngôn phê phán là gì? *Ngôn ngữ, 2,* 13-26. (What is critical discourse analysis. *Journal of Linguistics, 2,* 13-26)

Nguyen, H. (2021). Strategies for representing social actors: A case study. *VNU Journal of Foreign Studies*, *37*(6), 1-17.

Okasha, S. (2002). *Philosophy of science: A very short introduction*. Oxford University Press.

O'Malloran, K. (2003). *Critical discourse analysis and language cognition.* Edinburgh University Press.

Pennycook, A. (1990). Towards a critical applied linguistics for the 1990s. *Issues in Applied Linguistics*, *1*, 8–28.

Regmi, K. D. (2017). Critical discourse analysis: Exploring its philosophical underpinnings, method(e)s. *African Review of Social Sciences Methodology*, *2*(1/2), 93-107. https://doi.org/10.1080/23754745.2017.135455

Rogers, R., Malancharuvil-Berkes, E., Mosley, M., Hui, D., & Joseph, G. O. (2005). Critical discourse analysis in education: A review of the literature. *Review of Educational Research, 75*(3), 365–416. https://doi.org/10.3102/00346543075003365

Saussure, F. D. (2016). *Course in general linguistics*. Philosophical library.

Teo, P. (2000). Racism in the news: A critical discourse analysis of news reporting in two Australian newspapers. *Discourse and Society*, *11*(1), 7-49.

van Dijk, T. A. (1993). Principles of discourse analysis. *Discourse and Society*, *4*(2), 249-283.

van Dijk, T. A. (1994). Critical discourse analysis. *Discourse and Society*, *5*, 435–6.

van Dijk, T. A. (1997). *Discourse as social interaction*. Sage.

van Dijk, T. A. (2001). Multidisciplinary CDA: A plea for diversity. In R. Wodak, & M. Meyer (Eds.), *Methods of discourse analysis* (pp. 95-120). Sage.

van Dijk, T. A. (2001). Critical discourse analysis. In D. Schiffrin, D. Tannen, & H. E., Hamilton (Eds.), *The Handbook of Discourse Analysis* (1st Ed.) (pp. 352-371). Blackwell Publishing.

van Dijk, T. A. (2015). Critical discourse analysis. In D., Tannen, H., Hamilton, & D., Shiffrin (Eds), *The handbook of discourse analysis* (2nd Ed.) (pp. 465- 485). John Wiley & Sons, Inc.

White, R. E., & Cooper, K. (2022). A brief history of qualitative research. In: *Qualitative Research in the Post-modern Era.* Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-85124-8_1

Widdowson, H. G. (1995). Discourse analysis: a critical view. *Language and Literature*, *4*(3), 157-172. https://doi.org/10.1177/096394709500400301

Wodak, R. (1996). *Disorders of discourse*. Longman.

Wodak, R. (Ed.). (1997). *Gender and discourse*. Sage.

Wodak, R., & Chilton, P. (Eds.). (2005). *New agenda in (Critical) discourse analysis: Theory, methodology and interdisciplinarity*. John Benjamins.

Wodak, R., & Michael, M. (Eds.). (2009). *Methods of critical discourse analysis*. Sage.

Wodak, R. (2011). Critical linguistics and critical discourse analysis. In J. Zienkowski, J. Ostman, & J. Verschueren (Eds.), *Discursive pragmatics: A handbook of pragmatics highlights* (pp. 50–70). John Benjamins Publishing Company.

Wooffitt, R. (2005). *Conversation analysis and discourse analysis*. Sage.